

PHẬT-GIÁO

VIỆT-NAM

NGUYỆT-SAN



SỐ 2 RA NGÀY 15 THÁNG 9 BÍNH - THÂN

HỘI PHẬT - GIÁO VIỆT - NAM XUẤT - BẢN



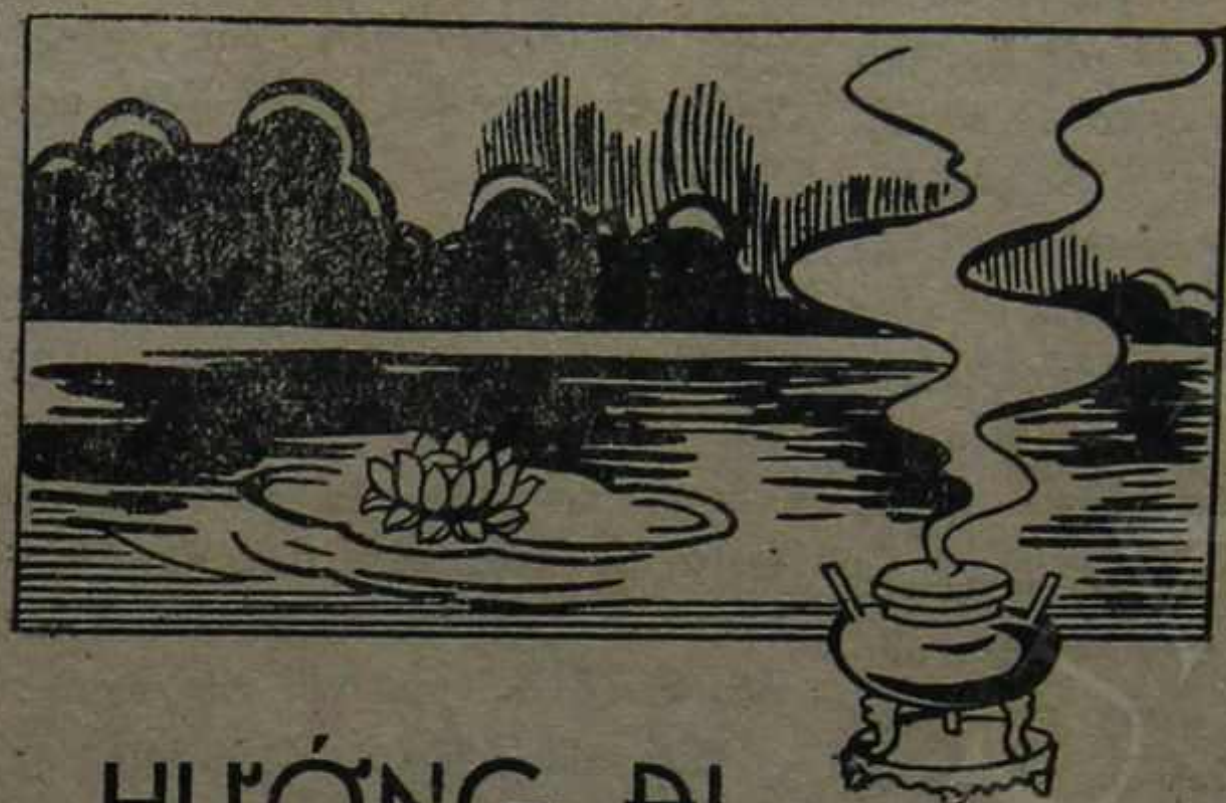
PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM

MỤC LỤC SỐ 2 RẼM THÁNG 9 BÍNH-THÂN

HƯƠNG ĐI CỦA VĂN-HÓA	P. G. V. N
XÁC NHẬN GIÁ TRỊ CỦA CON NGƯỜI	DÁ-THẢO
YẾU TỐ NÀO ĐÃ QUYẾT ĐỊNH SỰ THÀNH-CÔNG CỦA NGUYỄN-CÔNG-TRÚ	MINH-HẠNH
VĂN-HỌC PHẬT-GIÁO	Thầy THẠC-ĐỨC
MÙA XUÂN ĐẠO	THANH-TI
CUỘC VIẾNG THĂM CÁC PHẬT ĐỊA	Thầy THIÊN-HÒA
PHẬT-GIÁO VÀ KHOA HỌC	VIÊN-ĐÌNH
NHIP CẦU THÔNG CẢM	THIỀU CHI HOA
TƯ TƯỞNG HỆ PHẬT GIÁO	Thầy TRÍ-QUANG
THOÁT NGỤC VÀNG	VÕ ĐÌNH CƯỜNG
CA-ĐẠO	TÂM KIÊN







HƯƠNG ĐI CỦA VĂN-HÓA

TỪ ĐỜI thượng - cò, con người đã phải tranh đấu.

Do một nghiệp-cảm từ vô-thỉ, con người có một sắc-thân sinh-hoạt trong một vũ-trụ, giữa một xã-hội loài người, và bên cạnh vô số các loài hữu-tình khác.

Có sinh-mạng thì phải bảo tồn sinh-mạng, hoặc bằng một ý-thức, hoặc bằng một bản-năng.

Nóng, lạnh, gió, mưa, đói, rét, thú dữ, tai họa... bao nhiêu cái mà con người cần phải chiến-thắng để sống còn. Thiên-nhiên là kẻ thù, nhưng cũng là người bạn. Yếu kém thì thiên-nhiên dọa nạt, khôn khéo thì thiên-nhiên cung phụng. Con người nhờ hai bàn tay và một khối óc, đã khai thác thiên-nhiên, đã lợi dụng thiên-nhiên, đã bắt buộc thiên-nhiên cung cấp cho mình những thứ cần dùng cho cuộc sống.

Từ hình-thức sinh-hoạt kinh-tế lượm-hái, cho đến hình-thức kinh-tế sinh-hoạt chăn nuôi, canh tác, con người quả đã tiến bộ rất nhiều.

Nhưng từ hồi khởi-thủy, đối tượng của sự tranh-đấu không phải chỉ là thiên-nhiên và thú dữ. Người đã ăn thịt người như thú dữ đã ăn thịt người, cho nên con người từ xưa đã phải lo tìm phương-thế đối phó với đồng loại. Năm bảy người hợp quần lại, dùng sức mạnh đoàn-kết để bảo vệ lẫn nhau. Các bộ-lạc được thành-lập, và nhờ đó, sự tranh-đấu với thiên-nhiên càng thêm phần hiệu quả.

Chế-độ bộ-lạc đánh dấu một bước tiến của con người trên đường tranh-đấu sinh-tồn. Các đoàn thể người ấy đã có những luật-lệ, những tập tục, những lễ-nghi, những trò tiêu-khiến, những phương-thức sinh-tồn riêng biệt. Họ đã có văn-hóa.

Từ hình-thức tổ-chức bộ-lạc, con người đi dần đến hình-thức tổ-chức quốc-gia. Trong khoảng thời-gian ấy, trí óc mở mang, ý thức đồng loại này nở mau chóng. Hiện-tượng người ăn người không còn hay xảy ra nữa : con người bây giờ hướng tất cả tâm-lực và thân-lực vào việc khai-thác thiên-nhiên.

Nhưng càng được khai-thác, thiên-nhiên càng cung-cấp nhiều nguyên-liệu và nhiều thực-phẩm.

Đồng thời kỹ-thuật tiến-bộ : phẩm-liệu khai-thác và sản-xuất tăng lên

theo một đà tiến-triển không ngừng. Vấn đề kinh-tế bỗng trở thành trọng đại. Sự tranh-chấp diễn ra giữa các quốc-gia và giữa các giai-cấp. Chiến-tranh bùng nổ dữ dội. Khoa-học kỹ-thuật xoay ra phụng - sự chiến - tranh, sản-xuất bom đạn, khí-giới. *Đang tranh-đấu với thiên-nhiên, con người quay khí-giới lại tranh-đấu với đồng-loại.*

Người chết, máu đổ, thịt rơi. Ngày xưa, phương-tiện sản-xuất ít ỏi, khí-cụ sản-xuất thô-lậu, loài người vẫn không chết nhiều như bây giờ. Tất cả tham-lam, sân giận của con người đã được đánh thức dậy ; con người đã dùng bao nhiêu mưu hiểm độc ác để đối phó với con người.

Giết đồng loại? Mặc. Miễn là đạt được mục đích phụng-sự giai-cấp, thỏa - mãn dục - vọng bản - thân. Người ta giết người dưới chiêu-bài lý-trưởng : giết để trừ ung độc, để kiến-tạo hòa-bình. Để đối phó với sát hại, cố nhiên đối-phương cũng phải dùng sự sát hại...

Ngày xưa, một tên mọi da đen ăn thịt người da trắng, ta gọi là dã-man. Ngày nay, một nước nào có thứ bom đạn giết được nhiều người hơn hết, ta lại gọi là văn-minh. Kỳ thực, đó là một sự dã-man mọi rợ không gì ghê rợn hơn nữa.

Trước kia, hướng đi của văn-hóa là tranh-đấu với thiên-nhiên. Giờ đây, hướng đi của văn-hóa là tranh-đấu với đồng loại.



Trong một trường đấu-tranh khốc liệt và bao la, "dùng sát hại để ngăn sát hại" là một ảo-tưởng không thể thực-hiện được.

Luật nhân-quả không sai chạy bao giờ: gieo gió gặt bão, trồng ngô được ngô, trồng đậu được đậu, và gây nhân sát hại thì chịu quả sát hại.

Con người phải ý thức được tầm hệ-trọng đó và phải nhận rằng văn-hóa đã đi lạc đường.

Con người cần thấy rằng dục vọng tham sân đã gây loạn cho thiên-hạ, phải quay về tự thân để mở một cuộc thanh trừng vĩ-đại bên trong nội-giới. Phải ý thức rằng bản thân mình

chứa đựng những yếu-tố trí-tuệ, tình thương, mà cũng chứa đựng cả những yếu tố si mê dục vọng.

Dục vọng si mê đã che lấp tình thương và trí tuệ: con người phải tranh-dấu để diệt-trừ chúng, để nuôi dưỡng trí-tuệ và tình-thương. Có trí-tuệ tình thương thì con người mới có được hạnh-phúc, con người mới có thể đoàn kết sâu rộng để tạo một đời sống chung cùng tươi đẹp.

Văn-hóa xưa kia đã từ hướng tranh-dấu với thiên-nhiên mà xoay sang hướng tranh-dấu với đồng loại.

Hướng đi của nền văn-hóa mới của nhân loại phải là tranh-dấu với dục-vọng bản-thân vậy.

P. G.
V. N.



XÁC-NHẬN GIÁ-TRỊ CỦA CON NGƯỜI

VẤN - đề giá-trị con người là vấn đề then chốt cho sự sống. Chừng nào vấn đề này chưa được giải quyết thì chừng ấy con người chưa thể nào an-tâm lập mệnh được. Giải quyết được vấn đề này thì con người mới có thể có được một lập trường và một thái độ dứt khoát đối với vấn đề giải phóng của chính mình.

Giá trị con người là bao lắm và con người có thể làm gì với tất cả những khả năng sẵn có? Yếu tố quyết định mọi phương-diện của sự sống nằm ở bản thân con người hay ở một nơi nào khác? Đó là những câu hỏi căn - bản. Con người có thể đạt đến hòa-bình và hạnh-phúc được, mọi người đều tin như thế và đều muốn tin như thế. Nhưng làm thế nào để đạt đến? Dùng phương tiện nào, và tin tưởng ở đâu?

Từ hồi cồ sơ, nhân-loại đã sống trước những sự đe dọa của thiên-nhiên. Khiếp-sợ vì những hiện tượng nước, lửa, sấm chớp, con người đã sớm từng-phục các lực lượng siêu nhiên mà họ tưởng luôn luôn ẩn nấp ở khắp nơi khắp chốn. Sự cúng vái khấn cầu mong giáng phúc trừ họa là những công việc biểu hiệu cho sự từng phục hoàn toàn đó: con người tự đặt mình dưới sự che chở của ma quỷ thần thánh, cảm thấy bao nhiêu sự thành bại hư nên của mình đều do thần thánh quyết định. Hể thánh thần bằng lòng thì nên, mà thánh thần giận dữ thì hư. Thế cho nên, tư tưởng "hối lộ" phát sinh, con người tưởng rằng chỉ cần một ít lễ vật nào đó thôi để cúng tế cũng có thể làm đẹp được lòng thần thánh.

Khi đã công nhận mọi việc ở đời đều do thánh thần quyết định thì con

người phải luôn luôn sợ hãi, không dám tự quyết một công việc gì. Do đó phát sinh sự bói toán, cầu mong lời dạy của thần minh. Giá trị con người, ở đây, thực là không có được bao lăm vậy.

Kịp đến khi trí-tuệ phát triển, con người nhờ những suy luận triết học mà đi đến một quan niệm tinh-vi hơn về tín ngưỡng. Tư tưởng đa-thần dần dần nhường chỗ cho tư tưởng nhất thần, và thay vì tin-tưởng ở những lực lượng tạp đả, người ta trở lại tin-tưởng một vị thần minh duy nhất toàn tài toàn trí, xếp đặt tất cả mọi việc ở đời. Kẻ nào được ân-huệ của thần minh sẽ có hạnh phúc và sẽ được giải phóng khỏi kiếp đau thương. Ở đây, con người không còn làm công việc "hối lộ" một cách buồn cười như trước nữa, và đã biết đến những đức hạnh cần phải có. Tuy nhiên, tâm trí con người vẫn được đặt ở một thế giới xa xăm nào và con người khi ngưỡng cầu thần minh vẫn hoàn-toàn tin tưởng rằng chỉ có vị thần minh mà mình đang nguyện cầu mới có thể ban phúc lành và cứu vớt mình ra khỏi cảnh đau thương sầu khổ. Giá trị con người ở đây cũng không được cao hơn mấy tí. Nếu tất cả đều do sự sắp đặt của thần minh thì con người, với một khối óc và hai bàn tay, chẳng có được một địa vị nào đáng kể trong cuộc sống.

Ngày mà khoa-học xuất hiện, nhân loại đã xoay hướng tin tưởng một phần nào. Con người không ngửa mặt lên trời để trông ngóng nữa mà để hết tin tưởng vào năng tiên khoa-học đang trỗi nhiều ngón nhiệm màu. Nhiều kẻ đã sẵn sàng phủ nhận tất cả, để chỉ eòn trông mong và tin tưởng ở khoa-học. Nhưng khoa-học tiến thì kỹ thuật cũng tiến; xã-hội tây-phương cơ-khí-hóa xong thì đến lượt xã-hội đông-phương. Vấn đề sản xuất, vấn đề tiêu thụ làm nảy sinh cuộc tranh chấp toàn diện. Con người trở thành máy móc một phần nào khi bị sống trong xã-hội máy móc; vấn đề tranh chấp kinh-tế làm phát sinh chiến-tranh. Chiến-tranh đòi hỏi vũ khí, và khoa-học bị xô ngay vào hướng sản xuất dụng cụ giết hại. Bom nguyên tử ra đời là một mối đe dọa khủng khiếp.

Những phát minh mới nhất hiện nay của khoa-học đang bị áp dụng vào cuộc giết người. Khoa-học đã trở thành một con dao hai lưỡi vô cùng nguy hiểm. Đó là một quái vật do con người nuôi dưỡng, nay trở lại đe dọa con người. Chỉ cần một tí lơ lăm thôi, con người sẽ phải diệt vong vì nó.

Ruồng bỏ khoa học là một chuyện điên rồ, bởi vì khoa học có thể phụng sự loài người đặc lực. Nhưng mà tin theo nó như tin theo một thần-quyền thì quả con người đã rất sai lầm. Khoa



học chỉ là sản phẩm của một lý trí hướng theo chiều hắc-ám dục vọng. Tin tưởng ở nó một cách quá độ, ấy là con người đã quên mình, nghĩa là đã phủ nhận tất cả những giá trị cao đẹp mà bản thân mình sẵn có.

Đi song song với những kẻ mê tín khoa học, còn có những kẻ mê tín ở những nguyên-tắc và ở những tổ chức tốt đẹp. Trong xã-hội ngày nay, con người đã có những nguyên-tắc đẹp để rộng rãi để bảo đảm quyền lợi và tự do. Con người tự hào rằng đã có những tổ-chức hoàn-bị, hợp lý. Thế nhưng có bao nhiêu nguyên-tắc và bao nhiêu tổ chức tốt đẹp đi nữa, con người vẫn chưa thấy tiến bộ được bước nào trên đường hạnh-phúc. Người ta ý rằng đã có những nguyên tắc đẹp và những tổ chức đẹp, và tưởng rằng cứ áp dụng những nguyên tắc và những tổ chức ấy là có thể thành công. Không! Sự thực đã chứng minh rằng chỉ có nguyên tắc và tổ chức mà thôi thì cũng chưa đủ. Để thực hành và áp dụng chúng, phải có những con người xứng đáng là con người mới được. Một bản hiến-pháp đâu có đủ khả năng bảo đảm cho tương lai một nước! Bảo đảm cho sự thực-hiện hiến-pháp ấy, cố nhiên phải là những nghị-viên quốc-hội xứng đáng, có tài năng, có đức hạnh. Ở đây, con người lại bị bỏ quên, và giá trị con người thật cũng đã bị hạ thấp.

Tin tưởng ở nguyên tắc, ở tổ chức

như thế, cũng chẳng khác gì tin tưởng ở vật chất vô-linh. Ngoài ra, con người nhẹ dạ đôi khi cũng dễ dàng tin tưởng ở văn từ và ngôn ngữ. Sau trận đại-chiến, những hiến chương, những tuyên ngôn tung ra cùng khắp. Nào tự do, nào bình đẳng, nào giải phóng, nào hạnh phúc, độc lập... bao nhiêu danh từ đẹp để như bình minh ngoài mặt biển, được đưa ra. Cường quốc nào trên thế giới cũng muốn làm đàn anh, làm ân nhân, làm cứu tinh của nhân loại. Nhưng cuối cùng, những trò rối « hữu danh vô thực » kia dần dần gieo nghi-ngờ cho quần-chúng, và theo lời một nhà văn nọ, « bao nhiêu truyền đơn biểu ngữ, bao nhiêu tấm băng tung ra với những danh từ tốt đẹp rốt cuộc lại vẫn không hàn gắn lại được vết thương quá ư dai dẳng mà lịch sử đã mệnh danh là hoang-mang ».

Thật là bi đát.

Tất cả những đau thương của nhân loại, thực ra, đã do ở những tin tưởng lạc lăm. Từ sự tin tưởng thản mình cho đến sự tin tưởng ở khoa học, ở nguyên tắc tổ chức, ở danh từ đẹp để, con người quả thực đã ít nhiều phủ nhận giá trị mình. Con người đã tự quên mình để đi tìm cầu hạnh - phúc ở những lực lượng ngoài con người.

Bao nhiêu thành bại nên hư của con người phải là do con người tạo nên. Con người định đoạt số phận



mình. Con người chịu trách-nhiệm hoàn toàn vì sự giải phóng tự thân. Xã-hội tốt đẹp chẳng đời sống có hạnh phúc chẳng là do ở con người — Con người quả có một giá-trị trên hết. Thế mà lâu nay người ta đã bỏ quên con người! Con người không được săn sóc, un đúc, đào luyện. Trong lúc con người càng ngày càng xấu xa, người ta vẫn tưởng rằng con người có thể có hạnh phúc nhờ các lực lượng ngoài con người.

Trong cuộc sống, con người đã quan niệm rằng vấn đề quan-trọng là trau dồi khí cụ. Nhưng bây giờ đây, khí cụ đã sắc bén, và con người đang sợ khí-cụ của con người. Khí-cụ, người ta bảo, đã tinh xảo lắm rồi. Vậy bây giờ là lúc phải đào tạo những

tay thợ giỏi để xây dựng hạnh phúc bằng những khí-cụ kia.

Địa vị và giá-trị của con người ta thật quả đã là rõ rệt. Không trông mong ở những giá-trị ngoài con người, thì ta phải nhận thức lấy giá trị ấy để mà hành động. Ý thức được giá trị mình, được vai trò mình, con người phải lo tự đào tạo, tự chuyên lấy nghiệp mình. Bao giờ nhờ sự chuyên nghiệp mà con người trở thành tốt đẹp thì bấy giờ xã hội vũ trụ cũng trở thành tốt đẹp. Y-báo và chính-báo vốn là hai phương diện của nghiệp-báo; có nhận thức giá-trị của con người, ta mới có tin tưởng ở năng lực chuyên-nghiệp của mỗi chính ta. Đào tạo con người là công việc cấp bách nhất của thời đại vậy.

DÃ-THẢO





YẾU TỐ NÀO ĐÃ QUYẾT ĐỊNH

SỰ' THÀNH - CÔNG

CỦA **NGUYỄN-CÔNG-TRÚ' ?**

Bài của MINH-HẠNH

SINH-TRƯỜNG trong một gia-đình quan-liêu, nhưng Nguyễn-công-Trứ đã phải sống qua những ngày nghèo-nèn đen-tối. Thân phụ là Đức-Ngạn-Hầu, người cầm đầu phong-trào khởi-nghĩa Cần-Vương chống lại Tây-Sơn. Sau khi Vua Lê-Chiêu-Thống chạy sang Tàu, phong trào bị tan-rã, Đức-Ngạn-Hầu chán-nản trở về quê cũ, sống đời sống tầm-thường của một ông đồ nhà quê. Vì thế, Nguyễn-công-Trứ theo phụ thân đã phải chịu lấy cảnh bần-hàn trong suốt thời niên thiếu.

Hoàn - cảnh túng-bần không làm Nguyễn - công-Trứ nản lòng. Ông cố vươn lên để tạo một hoàn cảnh mới, để gây lấy một sự-nghiệp lấy-lùng. Trong cuộc vật lộn với thực-tế, nhà nho này đã từng bị trầy da phồng trán, nhưng rốt cuộc, ông đã thắng được hoàn-cảnh và đã thành-công một cách vẻ-vang.

Cao-bá-Quát, Trần-Tế-Xương và biết bao-nhiều nhà nho khác đã thất-bại chua-cay trên bước đường sự-nghiệp. Nhưng Nguyễn-công-Trứ đã thành-công. Ta thử hỏi xem yếu-tố nào là yếu-tố đã quyết định sự thành công ấy ?

Cái nghèo đã gây cho họ Nguyễn bao-nhiều cay-cực. Hình ảnh của cái nghèo ấy ta đã thấy thật rõ-ràng trong bài *“Hàn-nho phong-vị phú”* :

*• Kìa ai bốn vách tường mo, ba gian nhà cỏ.
Đầu kèo một lạt vè sao, trước cửa nhện giăng màn gió,
Phên trúc ngăn nửa bếp nửa buồng,
Ổng nứa dựng đầu kê đầu đờ.
Đầu giường tre mối giãi quanh-co,
Góc tường đất trùn lên lỗ-nhổ.
Bóng nắng dọi trứng gà trên vách, thằng bé tri trô,
Hạt mưa xoi hang chuột trong nhà, con mèo ngấp ngó”*

Quả thật là một cảnh tiều-tụy ! Gia-thế của một nhà nho kiết-xác tuy có làm cho ta cảm-động, nhưng tình-cảnh *“vận-cùng thế-bỉ”* của Nguyễn công-Trứ lại càng làm cho ta cảm nhận được một cách sâu xa nỗi cực-nhọc đắng-cay của người :

*« Đến bữa chưa sẵn bữa, con trẻ khóc như ong.
Qua kỳ lại hẹn kỳ, nhà nợ kêu như ó ».*

Vì túng bấn, Nguyễn-công-Trứ tính phải xoay xở nhiều cách và đôi khi cũng muốn làm nghề thầy địa, thầy thuốc để kiếm ăn qua ngày. Nhưng vốn là một nho sĩ ô-m-ấp giấc mộng xã-hội, công-danh, tự-hào có một tư cách và một nhân-phẩm hơn người, nên cuối cùng ông không áp-dụng những phương-pháp sinh nhai bất-đắc-dĩ ấy, và lại quay về với sự thiếu thốn thường nhật :

*« Thuốc men rắp bòn-chài gỡ bữa. song nghĩ câu « ý dã » thế nào cho đáng giá lương-y,
« Thầy bà mong dốt-trá kiếm ăn, lại nghĩ chữ « dúng như » phép chi được nổi danh pháp chủ »*

Nhưng cái nghèo của Nguyễn-công-Trứ không phải như bất cứ một cái nghèo nào khác. Bởi vì trong tâm-lý, Nguyễn-công-Trứ ý-thức được một cách rõ-rệt cái nghèo của mình. Hơn ai hết, ông biết mình là một người *« quân-tử »*, một kẻ *« anh-hùng »* :

*Quân-tử cố cùng thêm thẹn mặt,
Anh-hùng khi gặp cũng khoanh tay,*

Đi không, há lẽ lại về không ?

Cái nợ cầm thư phải trả xong !

Nhưng qua bao nhiêu kỳ thi rồi mà nợ cầm-thư vẫn chưa trả được ! Tuy nhiên, Nguyễn-công-Trứ không nản lòng. Ông tự an-ủi rằng công danh không cần phải vội, đã có thân thì phải có danh, ‘ thân đã có ắt danh âu cũng có ’. Đôi khi cũng buồn vì nỗi danh-phận muôn-màng, nhưng không phải vì thế mà ý-chí phải bị tiêu-trầm mai-một.

Cao-bá-Quát và Trần-Tế-Xương sau này đều cũng phải ở vào trong tình-trạng tương-tợ như thế, nhưng vì thiếu một ý-thức vững-vàng về thời cơ nên đã không giữ được lòng mình bền-bĩ. Họ Cao sau bao nhiêu phen thất bại ở trường thi, cảm thấy bi-quan, chán-nản. Sự thất-bại liên-tiếp kia đã làm cho tâm-hồn Cao-bá-Quát càng lúc càng thêm tăm-tối, và sẵn là con người giàu tình-cảm nên ông đã để cho đau buồn chi phối tâm-hồn. Cảnh gian-nan khốn-đốn làm cho ông đau khổ, sự bất mãn do đó phát-sinh, và cuối cùng tính khí ngang-tàng giận-dữ của ông đã làm cho ông thất-bại. Trần-Tế-Xương cũng bao nhiêu phen lận-đận vì thi-cử, thêm khát danh-vọng cũng chẳng kém gì ai. Họ Trần cũng phải sống qua những ngày nghèo túng như họ Nguyễn, nhưng nóng nảy và dễ chán nản hơn nên đã phát khùng mà chàm chọc người này, người nọ. Ông Tú Vĩ-Xuyên quả là một người thiếu hẳn phong-thái của nhà nho. Ta thử xem sự bực-tức có tính cách tiêu-nhân của ông khi ông ghen tuông với những người thi đỗ :

Một đàn thành hồng đứng mà trông.

Nó đỗ khoa này nó sướng không ?

Trên ghế bà đầm ngồi đít vọt,

Dưới sân ông cử ngông đầu rỗng.

Đã thế mà thôi đâu ! Ông nhạo-báng những người thi đỗ, chàm biếm các quan trường. Mà đó cũng chỉ vì một lý do là ông hồng thi ! Nếu ông được lấy đỗ, có lẽ ông sẽ không nhạo-báng họ như thế ! Ta thấy Nguyễn-công-Trứ khác hẳn. Dù nghèo khổ, dù cực nhọc, dù thất bại nhiều phen, Nguyễn-công-Trứ vẫn giữ được cái phong-độ cần phải có của một nhà nho chân chính. Đã đành thể-thái nhân-tình không đẹp, tiền tài được trọng, nhân-nghĩa xem khinh, nhưng ông vẫn cần-thận giữ-gìn phạm-cách :

Khôn khéo ai cũng tranh phần được.

Trong sạch ta thòt giữ mực thường.

Và vì thế, lắm khi người quân-tử và khách anh-hùng phải giả lơ giả điếc, như ngậy như dần đề chịu đựng cho qua cơn bần-chật. Đáng thương cho nhà nho biết mấy :

*Chẳng phải rằng ngậy, chẳng phải dần,
Bởi vì nhà khó hóa bần-thần.*

Chỉ vì nghèo mà thôi ! nhưng đã hết đâu : gia thêm vào cái khổ vì nghèo đói, còn có cái khổ về thể-thái nhân-tình. Nguyễn-công Trứ đã than rằng trong cuộc đời, chỉ có tiền là đáng kể. Bao nhiêu cái dở cái xấu cũng do không có tiền. Có tiền thì mới mua được cảm-tình thiên hạ :

*Miệng nói đã đành mua chuyện ghét,
Tay không chưa để ép người thương,*

và

*Khôn khéo chẳng qua thàng có của,
Yêu vì đâu đến đũa không nhà ?*

Thật là chua-cay mà cũng thật là đáng chán. Lòng tự ái đôi khi lại bị tổn-thương nặng-nề, nhân-cách lắm khi phải đưa thấp xuống : đó là những lúc Nguyễn-công-Trứ hạ mình chịu-chuộng bọn nhà giàu, thô-bỉ lúc nào cũng chỉ biết có tiền :

*Thân thì to to nhỏ nhỏ, ta đã mỗi càng ngồi trì,
Dần-dà nọ nọ kia kia, nó nhúng vuốt râu làm bộ.*

Cho nên lắm lúc Nguyễn-công-Trứ phát cáu lên, và chua cay nguyên rủa cái nghèo của mình :

*Chém cha cái khó, chém cha cái khó.
Khôn khéo mấy ai, xấu xa một nó.*

Tuy nhiên sự bực tức này không xui Nguyễn-công-Trứ làm liều. Cái nghèo không làm nhụt ý-chí của ông, trái lại đã nung đúc cho ý-chí ấy ngày càng thêm bền vững. Trong tâm chí, Nguyễn-công-Trứ luôn luôn có sự mong mỗi vươt lên đề đi đến một sự nghiệp lẫy-lừng. Sự-nghiệp đó là gì, chính ông cũng không ý-thức được rõ rệt. Nguyễn-công-Trứ lúc đầu chỉ mong ước được thi đậu. Có thi đậu mới mong vươt ra khỏi cảnh bần-hàn, mới có đủ những phương-tiện làm ích nước, lợi dân. Làm thế nào để ích nước lợi dân, cái đó về sau sẽ hay, ông chưa cần biết. Chỉ cần thi đậu đã.

Thế cho nên sự-nghiệp mà Nguyễn-công-Trứ mơ ước thực hiện ấy, trước hết là cái công-danh. Ông để hết tâm ý vào chuyện thi-cử. Trong cảnh bần-hàn, ông vẫn kiên-nhẫn hy-vọng một ngày danh chiếm bảng vàng :



Làm nên tiếng anh-hùng đầu đầy tỏ.

Đường mây rộng thênh-thênh cử bộ,

Nợ tang-bồng trang trắng vờ tay reo...

Con người ta, sau bao phen thất-bại, thường tin-tưởng ở số mệnh. Nguyễn-công-Trứ cũng tin-tưởng ở số mệnh, nhưng số-mệnh ở đây không phải là một thứ định-mệnh khe-khắt muôn đời. Đã là kẻ anh-hùng thì số-mệnh không phải là bị sống mãi trong cảnh tối-tăm nghèo-khò. Người quân tử sinh ra đời là để giúp nước an dân, nếu chưa hiển-đạt là vì chưa đến thời, và bất cứ một kẻ anh-hùng nào cũng phải trải qua cơn tung-bắn khổ nghèo cả :

Vốn để anh-hùng mới có nghèo.

Gia thêm vào sự tin-tưởng ấy còn có sự tin-tưởng ở " lẽ tuần-hoàn " nữa. Việc đời không phải lúc nào cũng như lúc nào ; tất cả sự vật đều chuyên-biến, hết bĩ rồi lại thái, hết thịnh rồi đến suy. Nguyễn-công-Trứ không tin rằng mình cứ phải ở mãi trong tình-trạng khốn-khó này luôn luôn. Tin vào lẽ tuần-hoàn, nên ông không bao giờ sa vào hố bi-quan tiêu-cực, vì niềm tin-tưởng vẫn còn được nuôi-dưỡng ở lòng ông :

Số khả bĩ rồi thì lại thái,

Cơ thường đông hết hẳn xuân sang.

Cho nên Nguyễn-công-Trứ vẫn kiên nhẫn đợi chờ :

Còn trời còn đất còn non nước.

Có lẽ ta đâu mãi thế này ?

Cái " thời " của Nguyễn-công-Trứ quan-niệm hẳn không phải là một yếu-tố thiêng-liêng siêu-hình nào, mà chỉ là cái thời-gian quyết-định sự thành-công. Tại sao thì chưa đỗ ? Vì chưa đến thời. Vậy " Thời " là gì ? Cố-nhiên ông không cho đó là khoảng thời-gian mà trời đất chưa cho thi đỗ. Không ! " Thời " chẳng qua chỉ là hình bóng của sự chuyển-dịch. Khoa này không đỗ thì khoa sau, khoa sau không đỗ thì khoa sau nữa. Có thi thì có hỏng có đỗ, điều đó dĩ-nhiên. Nguyễn-công-Trứ đã tin như Phật-tử chúng ta tin nhân quả. Tất cả đều do con người, con người tự tác tự thọ, không có thần-thánh nào xen vào việc của con người cả.

Tin tưởng như thế cho nên Nguyễn-công-Trứ bền gan sống một cuộc đời trong sạch thanh cao. Không bắt măn đến liêu-lĩnh như Cao-bá-Quát, không bực nhọc đến làm mất nho-phong như Trần-tế-Xương, Nguyễn-công-Trứ bình tĩnh an bản lạc đạo để chờ ngày bĩ cực thái lại. Rất biết rằng " no thời ra bụt, đói ra ma " nhưng ông nhất định không



đề cho nhân-cách kém hèn vì biết rằng kiên-nhẫn giữ đạo thì thế nào cũng được thành công.

Cùng con cháu nói năng chuyện cũ,
thường ngâm câu « lạc đạo vong-bần »
Gặp anh em khi bàn bạc sự đời
lại đọc chữ « vi nhân bất phú »...

Mà Nguyễn-công-Trứ thành công thực : Năm 42 tuổi ông đỗ Giải Nguyên, được cử làm Hành-tầu sử quán, thăng Tham-Hiệp, rồi Hình-bộ Hữu-tham-Tri, rồi Binh-Bộ Thượng-thư. Công danh hiển-đạt, ông đã nhờ đó mà giúp nước giúp dân. Đẹp được giặc Lê-duy-Lương, Phạm-bá-Vành Nông-văn-Vân, ông lại còn giúp dân khai khẩn được hằng mười nghìn mẫu ruộng và đất hoang, lập ra các đất di-cư rộng lớn như những huyện Kim-Sơn và Tiên-Hải trù phú.

Tất cả sự nghiệp to tát đó mà thực hiện được cũng nhờ đức tin tưởng mãnh-liệt ở bản thân. Nguyễn-Du ôm mối cô trung tuyệt vọng, dồn hết trách nhiệm cho trời chỉ còn dành buông tay mà « nhắm mắt đưa thân ». Cao-bá-Quát đã quá tin tưởng ở mưu lược, đã không chịu nổi một cuộc thử thách của trinh-kiên, đã xem thường đời đức hạnh. Trần-tế-Xương sau nhiều phen thất-bại, quy hết trách nhiệm cho xã-hội cho người đời, cay chua bảo rằng chỉ vì xã-hội mục nát, vì vô-lý bất-công mà mình thi hỏng, không biết rằng tự mình đã không đủ điều-kiện thành-công. Riêng chỉ có Nguyễn-công-Trứ một niềm tin-tưởng ở luật nhân-quả và ở sức mình. Trong sự thành-công của ông, yếu-tố quan-trọng nhất chính là niềm tin-tưởng ấy. Đó là cái mà Nguyễn-Du, Cao-bá-Quát và Trần-tế-Xương đã thiếu. Quyết định sự thành-bại ở đây không phải là một yếu-tố thần-linh, cũng không phải là một yếu-tố xã-hội. Đó là một yếu-tố tâm-lý. Tin-tưởng vào tài lực mình, tin-tưởng ở luật nhân-quả, Nguyễn-công-Trứ đã hành-công. Nhờ tin-tưởng như thế mà Nguyễn-công-Trứ đã không sa vào hố bi-quan, đã giữ được nề-nếp, đã không phá-hoại nhân cách mình. Những nhân đẹp đưa đến những quả đẹp ; một đời sống thanh-cao, đạo-hạnh cùng với một cố-gắng không ngừng cố nhiên phải đưa Nguyễn-công-Trứ đến nấc than ; cao nhất của sự thành-công.

M.H.





VĂN-HỌC PHẬT-GIÁO

ĐỊNH NGHĨA VÀ GIỚI THIỆU

PHẬT - GIÁO là một tôn-giáo được sáng lập ra cách đây đã hơn hai mươi thế-kỷ. Làm chỗ y-cứ cho sự lập giáo không phải chỉ là một hai bộ kinh mà là cả một kho tàng kinh điển phong - phú. Lượng phong-phú này cứ tăng dần lên mãi theo thời gian. Nguyên những tác-phẩm đầu tiên cũng đã đòi hỏi một công phu nghiên cứu to rộng. Văn học Phật-giáo là môn học nghiên cứu về oàn thể các tác-phẩm của đạo Phật qua các thời đại, qua các phân phái. Ở đây, chúng ôi không dám tự hào đảm nhận công việc vĩ-đại kia, công việc mà sức của một vài người không thể nào làm nổi. Chúng tôi chỉ theo sự hiểu biết nông cạn của mình để trình bày

những nét đại cương của nền văn-học đạo Phật. Nếu công việc của chúng tôi mà có thể giúp độc giả có được một quan niệm khái quát về nền văn-học Phật-giáo, ấy là chúng tôi đã được mãn nguyện. Trước hết, chúng tôi trình bày qua nội dung của nền văn-học, sau đó chúng tôi sẽ xin trình bày giáo sử và giáo-lý Phật giáo, giới thiệu các tác phẩm quan-hệ, trình bày tổng quát các hệ-thống giáo lý. Cuối cùng chúng tôi dành một chương cho các tác phẩm của Phật-giáo Việt-Nam qua các triều đạ .

ĐẠI TẠNG KINH : CĂN BẢN CỦA NỀN VĂN-HỌC

Những điển tịch căn bản dùng để nghiên cứu Phật-học đều nằm trong Đại

tạng kinh. Bao nhiêu tác phẩm khác về Phật giáo do cồ-nhân soạn thuật đều do những điển tịch căn bản ấy mà lưu-xuất. Những người mới bắt đầu học Phật trước tiên phải có một khái niệm rõ ràng về Đại tạng kinh, vì nhờ đó mới có thể biết qua được nguồn gốc của nền văn hóa đạo Phật.

Đại Tạng Kinh là tiếng gọi tổng quát tất cả những giáo-diễn Phật giáo, Đại tạng Kinh cũng gọi là *Nhất-thiết-Kinh* hay *Tam-Tạng-Kinh*. Tiếng Phạn nguyên là *Pitaka*, tàu dịch là *tạng* có nghĩa là nhiếp-tàng, hàm dung. Pitaka có nghĩa là cái giỏ đựng hoa trái, ý nói là chứa đựng, hàm tàng. Bà La Fuente, trong cuốn *Le Dhamma du Bouddha*, dịch chữ ấy bằng chữ *corbeille*. Tất cả giáo-lý của Đức Phật nói ra trong suốt một đời Ngài đều bao hàm trong đó cho nên gọi là Tạng. Còn chữ *Kinh* thì vốn là tiếng tắt của chữ *Khế-Kinh*, dịch ở tiếng phạn *Sūtra*, có nghĩa là quán xuyên và thích-hợp. Tất cả giáo, lý, giải, hạnh mà Đức Phật nói ra đều được quán xuyên trong ấy, không tán thất ra ngoài, ví như một sợi dây xâu lấy tất cả những viên ngọc làm thành một chuỗi, không dễ rơi ra ngoài một hạt nào vậy. Giáo-lý ấy thích hợp với trình-độ trí thức và khả năng ý chí của tất cả mọi chúng sanh nên gọi là *thích hợp*. Tóm lại, tạng kinh nghĩa là *kho chứa*

đựng tất cả giáo-lý, quán xuyên tất cả ý nghĩa của lời Phật dạy, thích hợp với trình độ và khả năng của mọi chúng sanh.

Gọi Tam tạng kinh, là kinh tạng, luật tạng và luận tạng.

Kinh tạng gồm tất cả những giáo, lý, giải, hạnh tự kim khẩu đức Thế tôn nói ra, còn trừ ra bao nhiêu đều thuộc về luật-tạng và luận-tạng. *Luật-tạng* tập hợp tất cả giới luật của các chúng xuất gia và tại gia. *Luận-tạng* gồm tất cả các tác phẩm luận nghị có mục đích diễn giải, nói rộng ý nghĩa kinh tạng. Vì luật và luận đồng một ý chỉ với Kinh và do Kinh lưu-xuất nên cũng gồm trong đại tạng kinh.

NGUYÊN BẢN ĐẠI TẠNG KINH

Ngay sau khi Phật nhập diệt, các vị đệ-tử đã thi hành việc kết tập đại tạng kinh. Theo tài liệu rút trong bộ Luật tạng tiều-phẩm (*Cullavagga*) hiện còn lưu truyền bằng tiếng Ba-li, thì sau khi Phật nhập diệt, có những đệ-tử si-mê cho đó là may, vì sẽ không còn Phật để chế ra giới-luật câu thúc, ép buộc mình trong khuôn khổ nữa. Một vị đại-đệ-tử của Phật tên là Maha Ca Diếp nghe nói lấy làm lo sợ, liền triệu-tập ngay một đại-hội, vân tập tại thành Vương-Xá có đến 500 vị thánh-đệ-tử để kết-tập những lời Phật dạy và định



rõ giới luật, ngăn ngừa những nguy-thuyết không cho lưu hành. Đó là lần kết tập thứ nhất. " Kết tập " là một chữ dịch ở tiếng Phạn Samgiti, có nghĩa là tập-hội mà đọc tụng lại, vì đương thời chưa có lưu hành sách vở. Chẳng qua đó là tập chúng truyền tụng, định rõ từ cú cho hẳn hoi đừng đề tán thất mà thôi. Những lời Phật dạy gồm trong hai phần : giáo-lý và giới-điều. Sau này toàn tạng kinh điển lấy hai phần ấy làm cốt tủy. Hiện nay trong giáo điển lưu hành vì sao có những điểm chủ trương khác nhau, và sự biên soạn nguyên bản đại-tạng được thực hành như thế nào, đó là những điều rất khó nghiên cứu cho được tường tận,

Tạng kinh được biên tập bằng hai thứ chữ, tức là chữ Bali (Pali) và chữ Phạn (Samskrit). Phật giáo lưu truyền thành hai địa-vực : Nam-phương Phật giáo và Bắc phương Phật-giáo. Nam-phương Phật-giáo lấy đảo Tích-Lan làm trung tâm điểm, dần dần truyền sang Diến-Điền, Xiêm-La, Cao-Miên, Lào v.v... Bắc-phương Phật-giáo lấy Tây tạng, Ni bặc Nhĩ (Népal) và Trung Hoa làm trung tâm điểm rồi phân tán ở Mông-Cồ, Mãn-Châu, Triều-Tiên, Nhật-Bản, Việt-Nam v.v... Nay đem đối chiếu Phật giáo Nam và Bắc-phương thì có rất nhiều điểm dị. Nam-phương Phật-giáo dùng các kinh điển viết bằng tiếng Ba-lị, còn

Bắc-phương Phật giáo dùng các kinh điển viết bằng tiếng Phạn. Sự phân biệt ấy đã rất rõ ràng.

CÔNG VIỆC BIÊN TẬP PHẬT ĐIỂN BẰNG TIẾNG BA-LỊ

Theo cuốn *Tích Lan Sử* (Dipavamsa) thì về đời vua Abhayavatigamani ở Tích Lan, có một cuộc hội họp ở một ngôi chùa rất lớn trong nước để truyền tả, biên chép lại những kinh giáo Phật dạy. Sự biên chép này hoàn toàn căn cứ vào những khẩu truyền chân xác nhất từ ngày xưa. Nên nhớ rằng lắm người học thuộc lòng từng câu từng chữ trong các kinh Phật dạy. Toàn tạng chép bằng quốc ngữ Tích Lan, kể theo tây lịch, vì việc đó xảy ra vào thế kỷ thứ nhất trước Thiên chúa. Bốn trăm năm sau, nghĩa là vào khoảng đầu thế kỷ thứ năm, có người ở xứ Ma-Kiệt-Đà của Trung Ấn-Độ xuống Tích Lan và ra công phiên dịch những kinh điển ấy ra quốc ngữ Ấn-Độ, tức là tiếng Ba-lị. Công trình phiên dịch đã xong xuôi, từ đó mới có toàn tạng thánh điển bằng tiếng Ba-lị. Về sau, kinh điển Ba-lị mới dần dần lưu truyền bất tuyệt ; hiện nay ở Tích Lan, Diến-Điền, Xiêm-La đều có. Riêng về Xiêm-La, năm 1893 quốc vương Chulalongkorn Ve, nhân dịp kỷ niệm 25 năm lên ngôi, ra lệnh ban hành toàn bộ bằng tiếng Xiêm để cung cấp cho tăng-tín-đồ và học giả trong nước cùng những học hội nước ngoài.



CÔNG VIỆC BIÊN TẬP PHẬT ĐIỂN BẰNG TIẾNG PHẠN

Vấn đề Phật điển Phạn-ngữ có trước hay là có sau Phật điển Ba-lị-ngữ thực là một vấn đề khó tham cứu cho tường tận được. Ta chỉ có thể biết chắc chắn rằng đầu thế kỷ thứ hai, nghĩa là sau khi Phật nhập diệt độ 600 năm thì kinh tạng Phật giáo Phạn-ngữ đã có lưu hành đầy đủ rồi. Có lẽ tạng Phạn có trước tạng Ba-lị cũng nên.

Người ta biết đến kinh điển Phạn ngữ rất muộn. Trong số các học giả tây-phương có công trong việc sưu tầm kinh điển Phạn-ngữ, chúng ta phải kể ông *Hodgson* trước hết. Ông là người nước Anh, thường sang Népal để tìm tòi nghiên cứu. Năm 1822, ông sưu-tập được tất cả 380 bộ kinh Phạn-ngữ chép tay để cung cấp cho các giới học giả tây âu. Kết quả làm chấn động dư luận học giới: từ trước đến giờ người ta chỉ biết có kinh-luận Phật-giáo bằng tiếng Ba-lị, chưa ai biết đến Phạn-tạng bao giờ, Ảnh hưởng của sự tìm thấy ấy đã gây nên một phong trào tìm học. Năm 1845, ông *Burnouf*, người Pháp, cho xuất bản quyển *Introduction à l'Histoire du Bouddhisme indien* (Ấn-Độ Phật-giáo sử tự-luận), và cuốn *Le lotus de la Bonne loi*, bản

dịch kinh Pháp hoa, ra đời năm 1852. Đó là âm hưởng đầu tiên. Ngoài sự sưu tầm thánh điển Phạn-ngữ, *Burnouf* tiên-sinh còn có nhiều trước-tác giá trị rất cần thiết cho sự nghiên cứu. Năm 1784, tiên-sinh cho xuất bản cuốn *Essays on the Language, Literature and Religion of Népal and Tibet*.

Sau *Hodgson* tiên sinh, có một người Anh khác tên là *D. Wright* kế tiếp sự nghiệp ấy; từ năm 1873 đến năm 1876 khò tâm lao tứ mà sưu tập thêm lên được 320 bộ kinh khác bằng Phạn-ngữ. Ngoài ra, tiên sinh còn tìm được rất nhiều cở bản giáo lý của Bà-la-môn-giáo. Thành tích vẻ vang ấy làm nổi danh *Wright*, và dựa theo kết quả mà ông đem lại được, các giáo sư trường Đại học *Cambridge* soạn và cho ra năm 1883 cuốn mục-lục giá-trị: *Catalogue of the Buddhist Sanskrit Manuscripts in the University Library*. (Mục lục Phật điển Phạn-ngữ của Đại-học đồ-thư-quán). Trong ấy, tài liệu rất phong phú: niên đại quốc sử Népal và những sưu tầm về chữ Phạn thời cở-dại đều có đầy đủ rõ ràng.

THẠC ĐỨC

(Còn tiếp)





CUỘC VIẾNG THĂM CÁC PHẬT-ĐIÀ

bài của thầy THIỆN-HÒA

Như các báo đã loan tin, Phật giáo Pakistan gửi thư mời Phật giáo Việt Nam sang dự lễ kỷ niệm Phật thành-đạo năm 2500 theo niên lịch Ấn-độ, tại Pakistan. Tôi được sung vào trong phái-đoàn sang dự lễ bên ấy.

Từ Saigon đến Pakistan, nếu đi thẳng chỉ mất có 10 tiếng đồng hồ thôi. Hôm chúng tôi đi nhằm chuyến máy bay 6 giờ rưỡi sáng. Máy bay bay lên Nam-Vang qua Siamréap đến Bangkok hồi 11 giờ rưỡi. Ở đó, chúng tôi được nhơn viên của Đại-sứ Việt-Nam ra đón và đưa về sứ-quán nghỉ, vì năm giờ rưỡi chiều hôm ấy mới có chuyến máy bay sang Diến-điện (Birmanie). Sau khi đến Diến-điện, chúng tôi phải xuống ga nghỉ mất nửa giờ mới sang Calcutta (Ấn-độ). Chúng tôi lại phải nghỉ ở Calcutta vì khuya quá, 10 giờ hơn rồi. Tám giờ hôm sau, máy bay cất cánh đưa chúng tôi sang Est Pakistan vào 10 giờ hôm ấy.

Ở Pakistan chúng tôi được người đón tiếp đưa về dùng cơm chay ở một phòng đã sắp đặt sẵn. Cơm xong, nghỉ đến hai giờ rưỡi chiều mới đi dự lễ.

Lễ được cử-hành trên một tầng gác của sân vận-dộng. Ở đó có triển lãm hình ảnh các Phật-tích. Sau gác là một ngôi nhà tranh, cột tre, dài hơn 50 thước, rộng độ 25 thước, dùng làm rạp cho những người đến dự lễ.

Dân chúng đến dự, cả nam lẫn nữ ước hơn 8.000 người. Tôi nhân danh Hội Phật-giáo Việt-Nam đọc một bài diễn-văn bằng tiếng Việt xong, Thầy Phúc-Tuệ tức Quảng-Độ dịch lại bằng tiếng Anh, một vị cư-sĩ dịch lại tiếng Hindi. Sau đó, chúng tôi trao tượng Phật Di-Đà bằng đồng

của Tổng hội P.G.V.N tặng cho Phật-giáo Hồi-Quốc. Ngài đại-đức Chánh-hội trưởng Visuddha-nanda Mahathéro thay mặt Phật-giáo Hồi-Quốc tiếp nhận. Tất cả đều đứng dậy chấp tay tỏ lòng thành kính và cầu nguyện cho tình bang-giao kết hợp giữa Phật-giáo Việt-Nam và Phật-giáo Pakistan thêm phần chặt chẽ.

Tiếp theo, một thầy Tỳ-kheo nước Ý, đại diện Phật-giáo Diến-Điện, đứng lên tỏ bày đôi lời cảm tưởng. Chư Tăng cư-sĩ thay nhau phát biểu đạo-niệm mãi đến 6 giờ rưỡi chiều mới chấm dứt.

Lễ xong, chúng tôi được mời về chùa Hội Budist-Temple. Chùa có gác, trước bái đường có trải tòa dài để chư Tăng ngồi. Các Phật-tử cư-sĩ đến quỳ lễ trước chư Tăng. Họ dâng lên vài cặp đèn cầy, đoạn lấy tay chấm vào chơn chư Tăng rồi chấm trên trán họ để tỏ lòng thành kính, xong mới chấp tay lui ra.

Chư Tăng lấy đèn nến cặm lên trên đĩa, đốt tất cả. Làm như vậy có nghĩa là đề cầu phúc cho thiện-ín.

Mười giờ chúng tôi về nghỉ. Sáng hôm sau có một cuộc lễ rước Phật từ 8 giờ đến 10 giờ. Nhờ có đem theo bộ ảnh cung-nghinh Phật ở Saigon, chúng tôi đề nghị với cư-sĩ Đông-Hồi phỏng theo đó để tổ-chức cuộc lễ hôm ấy. Vì vậy mà lễ rước Phật hôm ấy ở Đông-Hồi có phần trang-trọng chính đốn hơn ở Calcutta. Bên Calcutta, trong cuộc rước, chư Tăng, cư-sĩ đều ở cả trên xe, xe chạy nhanh quá không ai theo kịp. Đã thế mà đám rước còn kèm thêm lính-tráng kèn trống rộn-ràng.

Buổi chiều, chúng tôi cũng đi dự lễ như ngày trước. Theo chương-trình, tối hôm ấy sẽ có một cuộc chiếu bóng sự tích Phật để kết thúc cuộc lễ, nhưng vì trời mưa, nên không chiếu được và cuộc lễ Thành-Đạo xem như là đã bế-mạc. Trong bốn tỉnh thuộc xứ Pakistan, tỉnh nào cũng đều có tổ-chức cuộc lễ như thế cả.

Phật-giáo ở Pakistan mới bắt đầu phục-hưng và cuộc lễ Phật Thành-Đạo lần thứ 2500 này cũng là cuộc lễ đầu tiên trên đất Hồi do hội Phật - Học bên ấy tổ - chức. Vì là cuộc lễ đầu - tiên nên còn nhiều khuyết điểm và chưa được chu đáo lắm. Đề tổ-chức cuộc lễ này, họ đã bắt tay vào việc từ tháng hai dương lịch đến tháng 5 dương lịch mới xong; mặc dù nhờ chánh-phủ Hồi ủng-hộ 10 ngàn Roupies và tiền, quyen được 20 ngàn Roupies mà chỉ dựng được một cái rạp lễ bằng mái tranh cột tre thôi.



Dân số Đông-Hồi chừng năm triệu người, bên Tây-Hồi chừng 12 triệu người ; thế là cả Đông Tây Hồi chừng 17 triệu người dân.

Phật-giáo ở bốn tỉnh Đông-Hồi có 300 ngôi chùa, 600 vị Tăng, 20.000 tín-đồ và 29 trường Tăng dạy chữ Pali. Chữ Pali còn được dạy khắp trường công của chánh-phủ nữa.

Chư Tăng ở Pakistan từ hồi nào đến giờ không có đi khất thực. Tại thành-phố Chittagon, các thiện tín cúng tiền, trong chùa thuê người nấu cúng chư Tăng. Ở các chùa trong làng thì mỗi nhà tín-thí luân phiên nhau mỗi nhà cúng chư Tăng một bữa (nấu đem đến chùa cúng dường).

Ngọc Xá-lợi có hai thứ : thứ đục và thứ trong. Ngọc xá-lợi của ngài Narada tặng cho Phật-giáo Việt-Nam thì đục mà ngọc xá-lợi chúng tôi được chiêm-bái ở chùa Shudasshace Vehas thì rất trong, như ngọc bích vậy.

Ở xứ Pakistan người ta không có làm hàng thịt trâu, bò, heo ; phẩm nhiều họ chỉ ăn thịt dê và gà.

Có một điều rất lạ là cường sáo quạ đậu trước thềm nhà như chim nuôi. Hỏi ra, thì xứ này người ta không bắt chim và ăn thịt chim bao giờ, nên đối với người chúng có thiện cảm và không hề sợ sệt như ở xứ ta.

Phật-tử cư-sĩ ở Đông-Hồi đại-đề cũng giống như Phật-tử cư-sĩ ở Việt-Nam. Họ rất thuần-thành, giữ đúng lễ phép đối với chư Tăng. Khi vào phòng chư Tăng họ cời giầy giép để ở ngoài cửa, trước khi thỉnh giáo vào lễ một lễ, lấy tay chấm lên chân chư Tăng rồi chấm lên trán họ để tỏ lòng cung kính, xong mới chấp tay đứng một bên nghe chư Tăng dạy bảo.

Sau cuộc lễ ngày 28 tháng 5 dương-lịch, chúng tôi được gia-đình Bác-sĩ Sarmanta thỉnh về thụ trai ở một căn phòng có trải tòa sần (trải vải rần dài trên đệm) trong một ngôi nhà mới cất. Trước khi thụ trai, ông dâng mỗi thầy một ly nước lã, tiếp bung lên một đĩa bành to. Trong đĩa, cơm để ở chính giữa, lần lượt sót từng khóm thức ăn và đồ tráng miệng để kế tiếp xung quanh. Thấy tôi ăn bốc không quen, có vẻ ngượng nghịu, chủ trai mới đem cho một cái muỗng và một cái nĩa. Ở Pakistan người ta rất thích dùng bơ sữa, nên trong bữa ăn, những thức ăn có bơ sữa chiếm nhiều nhất nhưng chúng tôi không quen dùng.



Khi chúng tôi thụ-trai xong, bà Bác-sĩ Sramanta bung lên một cái mâm đựng 3 cái y vàng dâng lên cúng cho cho 3 thầy Việt-Nam chúng tôi. Đại-đức Hội-trưởng Visuddhananda Mahathero chú nguyện. Đề đáp lễ, tôi có chúc tụng cho gia-đình Bác-sĩ mấy lời, thầy Phúc-Tuệ dịch lại bằng tiếng Ấn-độ, gia-đình Bác-sĩ chăm chú nghe có vẻ cảm động lắm.

Ngày hôm sau (29 tháng 5) lại một cư-sĩ có học thức khác mời chúng tôi về nhà cúng dường một bữa cơm chay cũng trang - trọng như ngày trước vậy.

Năm giờ chiều ngày đó (29 tháng 5) sau khi nhận được tiền do ông phó nhứt Hội-trưởng H.P.H.N.V. gửi qua và đòi giấy xong, chư Tăng và cư-sĩ đưa tiễn chúng tôi ra sân bay rất đông và có tặng cho Tổng Hội P.G.V.N. một pho tượng Phật trắng rất đẹp. Tôi nói đôi lời từ giả rất mật thiết.

Tàu cất cánh, chúng tôi vẫy tay nhìn nhau quyến-luyến cho đến khi tàu khuất bóng mới thôi. Lúc đó tôi có cảm tưởng rằng, là Phật-tử, sống trong tinh-thần đạo pháp, dù ở hai phương trời, nhưng gặp nhau là sanh tâm cảm mến, xem nhau như anh em một nhà; bây giờ kẻ ở người về dường như không đành. Nhưng vì phận sự nên ai nấy đành phải gác lại cảm tình riêng.

Một giờ rưỡi sau, máy bay đáp xuống Calcutta. Trình giấy tờ xong, chúng tôi đến nhà ngủ của chư Tăng Điện-Điện. Nhà ngủ ba tầng, tầng trên thờ Phật còn thì đề chư Tăng Điện - Điện qua lại có chỗ nghỉ.

Gửi hành lý tại nhà ngủ xong, chúng tôi đi đòi tiền mua giấy xe lửa đi viếng Bồ-Đề đạo tràng. Xe khởi hành từ 8 giờ 30 tối, đến 5 giờ 30 sáng mới tới Gaya. Chúng tôi phải đi thêm 15 cây số bằng xích lô nửa mới đến Bồ-Đề đạo tràng là nơi đức Phật thành đạo năm xưa.

Đến nơi, chúng tôi trông lên : Một ngôi tháp vĩ đại bề cao chừng 60 thước, bề ngang chừng 32 thước. Phía trước tháp, một khuôn cửa vuông trong cuốn hình chữ A. Vào trong chừng 10 thước là chỗ thờ tượng đức Phật Thích-Ca bằng đá cao ước 1 m, 50. Trước Phật, một trụ đá vuông đầu tròn để cắm nêu đặt ở giữa, bên cạnh là một chậu cắm hương bằng đồng, một hàng đĩa đựng hoa cúng Phật ở bên phải.

Ngay giữa tầng trên tháp cũng có thờ một tượng Phật đứng chừng 1 m, 20. Ngoài mỗi góc tháp đều có hai ngọn đèn pha chiếu lên đỉnh tháp.



Ngôi tháp này do vua Asoka, (ADục) dựng lên sau khi Phật diệt độ 200 năm ; đó là một ông vua chân thành mộ đạo.

Đồng thời với việc xây tháp này, ông còn truyền xây thêm 84.000 ngôi tháp nhỏ khác ở khắp năm xứ Ấn-độ.

Đến thế-kỷ thứ mười ba, quân Hồi sang chinh-phục xứ Ấn-Độ, những ngôi tháp nhỏ đều bị họ đập tất cả.

Hiện nay, chánh phủ Nerhu đã cho người góp nhặt các tượng đá hư và các đỉnh tháp còn lại đem về xây dựng trên những bệ xung quanh ngôi tháp lớn này.

Bên phải ngôi tháp, cách chừng 60 thước là một cái hồ sen vuông vức mỗi bề chừng 50 thước, sâu chừng mười thước, quanh hồ rào bằng xi-măng đúc. Chúng tôi đến nơi nhằm lúc thợ đang xây thang từ mặt đến đáy hồ. Các cảnh tháp này, hiện đã được tu chỉnh bồi đắp rộng lớn đầy đủ tiện nghi đèn, nước.

Cách 4 thước đằng sau ngôi tháp là cội Bồ-Đề, chỗ đức Phật ngồi tu đề 49 ngày chứng thánh đạo quả.

Trước kia, Thái tử Mahinda Thera, con vua Asoka (A Dục) khi xuất-gia đã chiết cành Bồ-Đề ở góc này đem trồng ở Tích-Lan (Ceylon). Khi giặc Hồi tràn đến, cây Bồ-Đề cũ bị họ đốn phá đi. Một thời gian sau, muốn giữ gìn chút kỷ niệm cũ, người ta đã chiết lại một cành Bồ-Đề ở Tích-Lan đem về trồng nơi gốc trước. Hiện cây Bồ-Đề sau tháp bề hoành ước chừng 4, m80.

Đằng sau tháp chừng 200 thước là hội-quán Hội Bồ-Đề. Nhà này do ông Dhanapala, người Tích-Lan lập nên. Sau khi học đến Tú-Tài sang Ấn-Độ thăm các Phật-tích, ông thấy chánh-phủ Anh đề tồi tàn, liền phát nguyện suốt đời chấn chỉnh đạo Phật.

Lúc bấy giờ ông tranh-dấu cho Hội Phật-giáo có chọn Đại-biểu trong quốc hội Ấn-Độ. Ông yêu cầu chánh-phủ Anh tu chỉnh lại các Phật-tích, giúp đỡ hội Bồ Đề và ông được chánh-phủ Anh nhận lời.

Nhơn có cuộc Đại hội Phật-giáo ở Mỹ-Quốc, ông sang dự hội. Bà Foster Mary người Mỹ nghe ông phát nguyện như thế, xin cúng một triệu đôla để giúp ông trùng tu Phật-tích và kiến thiết hội Bồ-Đề. Đứng ở địa vị cư-sĩ làm Phật-sự đến hơn 60 tuổi, ngày gần lâm chung, ông mới thọ-giới xuất-gia.

Ông lại còn nguyện sau khi chết rồi luân hồi trở lại để tiếp tục bản nguyện bỏ dờ.



Ở kế bên hội Bồ-Đề, là một ngôi chùa Tây-Tạng, do các Thầy người Tây-Tạng sang cất. Hiện có các thầy người Tàu tu theo Mật-Tôn đang ở đó. Bên chùa có ngôi nhà gác để cho khách thập-phương nghỉ lại.

Bên vệ đường, sau ngôi đất thấp là ngôi chùa Ni của Hoa-kiều hiệu là « Trung-Hoa Đại-Giác tự » do một sư-ni người Tàu sang cất.

Hai câu đối trước chùa là :

« Đại thừa vận tam xa, phồ-độ chúng sanh siêu kiếp vĩnh

Giai hoàng dương diệu pháp, kim cang tháp tự phục hưng kiêu. »

Chùa này thờ một đức Phật ngồi bằng đá cao hơn một thước. Tượng đá này do người ta đào hào trước chùa mà được, bà sư Ni trụ trì ở đó thỉnh vào sơn thếp đề thờ.

Đã từ lâu, tôi mong muốn được đến viếng con sông Ni Liên của Phật-tử chúng ta. Con sông thiêng liêng mà khi xưa Phật dùng rửa xong, đôi bát xuống, bát trôi ngược dòng ; con sông lịch-sử mà khi xưa đã cuốn đi bao bụi-bậm nơi thân Phật trước khi ngài đến ngồi dưới cội Bồ-Đề thành đạo.

Thì đây, con sông lịch-sử ấy đã hiện ra trước mắt tôi. Cặp theo vệ đường đi vào Bồ-Đề thấp, cách bãi cát trắng chừng 100 thước, dòng sông lờ-dờ chảy. Lòng sông bây giờ cạn lắm, người qua lại khỏi cần thuyền, chỉ vén áo là qua được. Cảnh trí ở đây rất đơn giản. Lòng sông cạn. Qua sông không cần thuyền. Nhìn con sông tôi thấy lòng mình thanh thoát. Chỉ có thể thôi ! Chừng ấy cũng đủ mãn nguyện rồi !

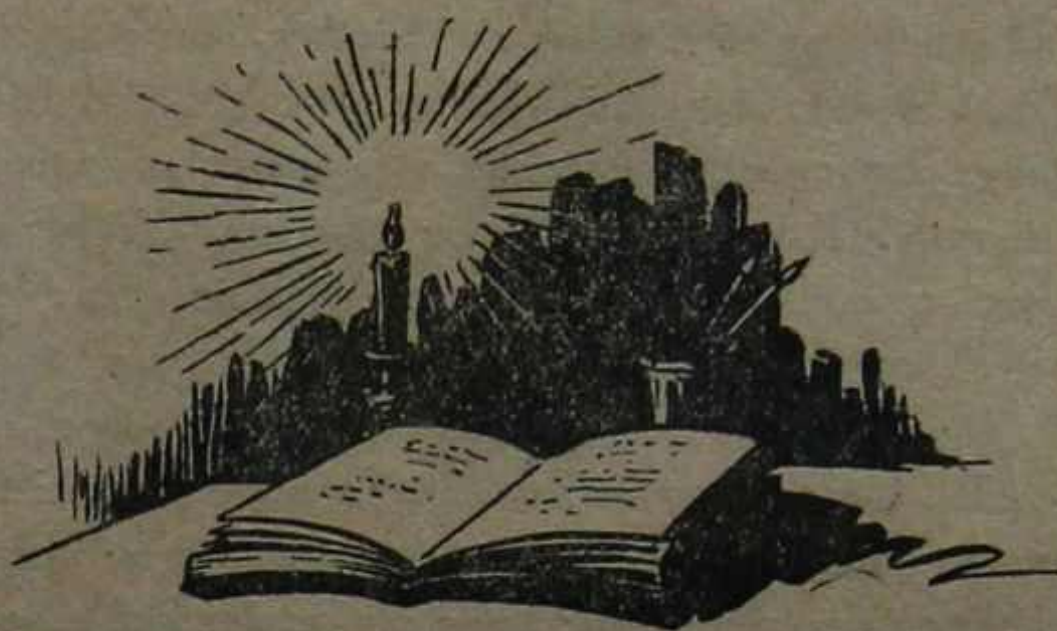
Viếng Bồ-Đề thấp xong, chúng tôi cùng trở về nhà ngủ của chư Tăng Diển-Điện. Chúng tôi hỏi sơ về hiện tình Phật-giáo Diển-Điện. Chư Tăng cho biết Chánh-phủ Diển-Điện rất tận-tụy ủng-hộ Phật-Pháp về mọi mặt, tinh-thần cũng như vật chất.

Chư Tăng Diển-Điện chừng 80.000, tín đồ ước 10 triệu, chùa chừng 4.000 ngôi.

Chư Tăng học tập trong khoảng thời gian từ khi thọ Sa-di đến 20 tuổi hạ trở đi chỉ chuyên thực-hành thiền quán.

(Còn nữa)





PHẬT-GIÁO

và

KHOA-HỌC

(Tiếp theo)

b) Trái lại có một số đạo-hữu, hễ nói đến Phật giáo là nói đến khoa-học. Trong một quyển sách nhỏ viết cho đám Thiện-sinh, tôi đọc : * Kinh Lăng-Nghiêm, một kinh rất khoa-học... » Trong một bữa tiệc chay ở Hà-Nội, một cư-sĩ giảng kinh Di-Đà cho sinh-viên nghe đã nói rằng trong kinh ấy đủ cả lý-học, thiên văn học, địa-chất học và bao nhiêu thứ học khác. Sở dĩ nói thế là vì kinh Lăng-nghiêm có nói đến sự kết cấu của vũ-trụ, thấu kính hội tụ để thu lửa và cách lọc nước để phòng chúng sanh vi tế (vi-trùng), kinh Di-Đà có nói đến một thế-giới cực-lạc với một cảnh trí đặc-biệt, cực kỳ tráng lệ. Rồi các vị ấy sẵn lòng cho rằng Phật-giáo đã đi trước khoa-học, nói đến thế-giới vô-biên, chúng sanh vi-tế, vân vân... Cách giảng pháp như thế, một đôi khi cũng được vài phần ích lợi, nhưng nó khó lòng tránh khỏi đôi chỗ ngộ nhận to lớn của một học thức nông nổi về khoa-học. Đem một vài sự kiện nhỏ nhất trong kinh điền đề cho chúng một tánh cách khoa-học, tưởng có phần hẹp hòi quá. Cử-chỉ ấy khác nào lối dẫn giải những lời gọi là tiên-tri trong các sách thánh sau khi một vài việc tương-tợ đã xảy ra. Mà lúc đã cho Phật muốn nói đến vi-trùng khi dặn các đệ-tử dùng khăn lọc nước trước khi uống, thì lúc Phật nói mặt trời chạy quanh núi Tu-Di, mới cắt nghĩa bằng cách nào cho phù-hợp với khoa-học? Chúng ta không nên quá thiên về lối so sánh gượng gạo ấy. Làm như thế ta bỗng dung đem khoa-học làm cái mực thước để đo Phật-giáo, tưởng không còn sự sai lạc nào to lớn bằng, vì khoa-học không có một giá-trị tuyệt đối bất di bất dịch.

Làm như thế, chúng ta không rõ phạm-vi của khoa-học, tức cũng không hiểu khoa-học là gì nữa. Có một thời kỳ chúng ta vào nhà trường nghe cắt nghĩa rằng hơi nước bốc lên đọng lại thành mây rồi mây hợp lại thành giọt nặng nên có mưa. Những lời giảng ấy, với tất cả sự sáng suốt của một lý-luận căn-cứ vào thí-nghiệm, đã là khởi điếm của lòng kính phục của chúng ta đối với khoa-học. Nếu về sau không có dịp học kỹ khoa-học, chúng ta sẽ dễ dàng tưởng rằng mọi điều khoa-học dạy đều là những chơn-lý bất di bất dịch, rằng nếu đem áp dụng phương pháp ấy trong mọi địa phận, chúng ta sẽ chắc-chắn tìm được chơn-lý. Không bao giờ như bây giờ, khoa-học đã thành một phong-trào, một món thời trang, đi đâu người ta cũng nói đến khoa-học. Một nhóm văn-sĩ cả quyết rằng người mình cần phải mau mau thâm nhập lấy phương pháp khoa-học vì theo họ chỉ có phương pháp ấy mới đưa người ta đến chỗ thật biết. Lời nói có phần hay, nhưng tiếc nỗi họ hiểu khoa-học một cách hẹp hòi nông nổi quá. Họ đem áp dụng cái phương pháp mà họ gọi là khoa-học vào bất cứ địa phận nào : trong một quyển sách khảo-cứu về truyện Kiều, họ đã chứng minh một cách khoa-học (1) rằng nàng Kiều là một người đàn bà mắc bệnh hoàng đả, nước da vàng, mắt ướt, dáng đi như thế nào, hay chiêm bao như thế nào, nghĩa là họ tả nàng Kiều như tự mình đã được trông thấy. Khoa-học mà tiến đến một trình độ ấy thì thật là một kỳ-quan có một không hai ! Những lời nói ngoài đề kia đề tỏ sự lạm dụng quá đáng về khoa-học, cốt làm cho các đạo-hữu thấy chúng ta cần phải dè dặt khi đem so-sánh khoa-học với Phật-Giáo. Dùng các sự kiện nhỏ nhặt của khoa-học để bênh vực Phật-Giáo là một điều làm rất tai hại vì các sự kiện ấy thay đổi mãi mãi và rất nhanh chóng. Trước kia nói nguyên-tố, nay nói điện-tử, trước kia quan-sát phần riêng biệt nay chuyên chú về phần tổng-quát, trước kia nói vật chất liên-tục, nay nói vật chất cũng như năng lượng vốn có tính cách gián-đoạn. Trong sự tiến-triển của khoa-học, những sự kiện ấy chỉ là những nêu móc luôn luôn xô dịch. Lý thuyết nào vô ý bám víu vào chúng rồi sẽ đổ sụp một cách nhanh chóng cùng một lần với chúng. Cho nên chúng tôi rất lấy làm ái ngại khi thấy các nhà thuyết-pháp thường đem khoa-học làm một lợi khí dắt dẫn vào đạo. Họ quá chăm chú vào những điều vụn-vặt mà không rõ được cái đại cương. Vì vậy, lý luận của họ thật mong manh, gượng gượng. Một khi mà kinh Di-Đà đã thành một kinh khoa-học thì còn có một thứ sách gì mà không khoa-học nữa ! Trong muôn vàn pháp môn của Phật-Giáo, pháp môn Tịnh-Độ có lẽ là một pháp môn rất hiếm vì chỉ nương vào một lòng tin-tưởng tuyệt-đối không điều kiện nơi Phật lực. Đem nó mà ghép vào khoa-học tưởng là một công-trình ép uồng quá chừng.



Vì nỗi lo sợ cái tệ kia ngày càng tràn-lan, nên chúng tôi không ngại sở học ít ỏi của mình đem trình bày cùng các bạn tính cách của khoa-học, phạm vi của khoa-học. Nhân đây, các bạn sẽ nhận rõ chúng ta nên so sánh Phật-học và khoa-học trong những phạm-vi nào.

QUAN ĐIỂM CỦA NHÀ KHOA-HỌC : Trước kia chúng tôi có nói khoa-học là một hệ thống tư-tưởng biểu hiệu một sự rung động của tâm-trí người trước sự vật. Tuy đây hẳn không phải là định nghĩa của khoa-học, nhưng nó cũng đủ ngăn-ngừa một vài thành-kiến. Người ta thường tưởng lầm khoa-học là một định luật hiển nhiên trong vũ-trụ được các nhà thông-thái phát minh ra. Theo ý nghĩ của họ, những định-luật ấy có một tính cách tuyệt đối có thể đứng tự lập, dù loài người có hay không có trên quả đất này. Nói rõ hơn, chẳng hạn họ nghĩ dù có ta hay không có ta, các tinh-tú cũng vẫn chuyển động theo những định-luật khoa-học của Galilée của Newton và hấp dẫn với một sức tỉ-lệ ngược với phương số của khoảng cách. Những luật hiển-nhiên ấy mà càng phát-minh được nhiều chứng nào thì sự hiểu biết của người về vũ-trụ còn gần đến chỗ hoàn-toàn chừng ấy.

Quan-điểm của nhà khoa-học không phải như vậy. Nó không có một ý nghĩa đi tìm một định-luật, một lẽ thật hiển nhiên tuyệt đối. Địa-vị họ không phải như một nhà trinh-thám đi khám phá một vụ án bí-mật. Nhà trinh-thám có một án bí mật sẵn : Việc ấy đối với nghề họ, là tuyệt đối. Họ chỉ phải tìm những dấu tích khả nghi, thu góp lại, tìm một sự liên-lạc giữa những dấu-tích ấy, rồi theo chỗ suy nghĩ của mình mà lần đến chỗ khám phá rõ ràng. Nhà khoa-học không thế. Họ không có một việc bí-mật nhất-định đang nằm trong bóng tối, mà phải tự-mình đặt ra bí-mật ấy, rồi tự mình đi tìm. Quan-sát các hiện-tượng trong vũ-trụ, nhà khoa học thấy như có một sự điều-hòa nhịp nhàng, nhân nào quả nấy, hiện-tượng này thường nối liền hiện tượng kia, không sai chạy. Do đây, họ phát ra lòng tin rằng giữa những hiện-tượng họ quan-sát, chắc có một mối giây liên-lạc : Họ bèn tìm cách đặt ra, — tự mình đặt ra, — mối giây liên-lạc ấy. Giây liên lạc kia, vốn thật có một cách tuyệt-đối giữa các hiện-tượng hay không, điều ấy họ không quan-tâm đến. Điều cốt yếu đối với họ là miễn làm sao giây liên-lạc kia phù hợp với một phần lớn những chỗ quan-sát về sau của họ. Muốn các bạn hiểu rõ hơn, tôi lấy một ví-dụ : Trước mắt tôi có cái đồng-hồ, tôi thấy hai cây kim chạy, tiếng tíc-tắc đều đều. Nếu tôi là một nhà trinh thám muốn biết đồng-hồ thật như thế nào, tôi sẽ quan-sát kỹ càng rồi dùng lý-luận mà đoán rằng chắc có bánh răng cưa, có lò-xo v.v... Theo dự đoán ấy, tôi tìm chỗ đình vít, mở đồng hồ ra xem thử dự đoán mình



có đúng không. Bây giờ giả thử ta có một cái đồng hồ không thể mở ra được, đứng trước cái đồng-hồ ấy, nếu tôi là một nhà khoa-học, tôi sẽ làm thế nào ? Tôi sẽ nghe tíc-tắc, tôi nhìn kim chạy, tôi dự đoán rằng kim chắc chạy theo một định luật gì đây. Sau khi quan-sát kỹ, tôi tự tạo những định-luật về kim dài, kim ngắn, tiếng kêu, rồi đem ứng dụng những định luật ấy để tự mình làm ra những kim dài, kim ngắn, tiếng kêu hoặc dùng tiếng kêu và sự chuyển động của các kim vào những công việc khác. Nếu những kim tôi làm gần giống như kim thật, các ứng-dụng không đem lại những mâu-thuần quá lớn, tôi có thể cho những định-luật ấy là đúng, và dồn tất cả những định luật riêng vào trong một định-luật bao quát rộng rãi hơn. Định luật bao quát ấy là sự-thật hiện-thời của tôi đối với đồng-hồ. Sự quan-sát càng tỉ-mỉ, khí-cụ tôi dùng càng tinh-xảo thì sự thật ấy càng tiến xa hơn càng rộng rãi bao la hơn, nhưng không khi nào tôi có thể biết — và cũng không cần phải biết, nếu tôi chỉ ở trong phạm-vi khoa-học — cái sự thật bên trong đồng hồ đóng kín kia là như thế nào.

Cũng như thế, vũ-trụ đối với nhà khoa-học là một cái đồng hồ đóng kín. Trước vũ-trụ bao-la huyền-bí, nhà khoa-học nghiên cứu một phần hiện tượng, liên kết chung bằng một định luật do mình tạo rồi thí-nghiệm định-luật ấy. Họ lại bao gồm những định luật ấy trong một định luật lớn lao bao quát một phần hiện tượng lớn hơn. Giới hạn lý-tưởng trong chỗ suy rộng ấy, họ gọi là sự thật khách-quan.

PHƯƠNG PHÁP : Để đi đến sự thật khách-quan ấy nhà khoa-học dùng phương pháp chứng-nghiệm, nương vào sự đo lường tỉ-mỉ. Nhà khoa học muốn quan sát một hiện-tượng, trước hết họ trừ bỏ những điều không liên-lạc với hiện-tượng ấy rồi làm nhiều cuộc thí-nghiệm đo lường, rồi ghi tất cả kết-quả. Giữa những kết-quả, họ nhờ suy nghĩ mà tạo ra được sự liên-lạc, chế ra một định-luật. Nhưng họ chưa công-nhận định-luật ấy. Họ đem áp dụng vào những hiện-tượng phụ thuộc xem thử có đúng hay không và họ chỉ vừa lòng khi nào nó phù hiệp với một phần lớn những hiện-tượng họ quan-sát.

Về việc đo lường trên kia, tưởng nên nói rõ hơn một tí. Nhà khoa học lấy sự đo lường làm tối quan-trọng : Theo ông Henri Poincaré, ngoài đo lường không có khoa-học. Ông Thomson, tức là bá-tước Kelvin, đã nói rằng một vật gì mà ông không thể đo lường được thì đối với ông không có ý nghĩa. Vì sự quan-sát chỉ cho ta rõ về phẩm, còn đo lường cho ta rõ về lượng, khiến ta có thể phô-diễn kết quả thí-nghiệm ra bằng



những công thức toán-học. Trong kết-quả của đo-lường, bao giờ cũng phải chưa thêm cái phần xác thiết nhiều hay ít. Như khi đo một cái bàn, tôi nói bàn dài một mét với một sai số tỉ đối là $1/100$ chẳng-hạn, nghĩa là nó có thể dài từ $0m99$ đến $1m01$ chứ không bao giờ tôi biết chiều dài của cái bàn một cách chính-xác được. Sự đo-lường càng xác-thiết bao nhiêu thì những định-lệ phát-minh lại càng bao quát được nhiều hiện-tượng bấy nhiêu. Vì ngày nay khoa-học có thể đo bề dài của cái thước với sai số tỉ-đối một phần mười triệu và đo trọng-lượng một cách còn xác thiết hơn, nên có thể suy rộng đến các hiện tượng vi-tế, rồi nhờ thế mà rẽ vào quan-niệm nguyên-lượng (quanta) rất dồi dào.

PHẠM VI : Vì bằng cứ vào đo lường, khoa-học có một phạm-vi rất rõ rệt. Khoa-học chỉ xét những hiện tượng thuộc phạm-vi kiểm-sát của giác-quan ; sự kiểm-sát ấy có thể trực-tiếp hay gián-tiếp ; như khi muốn quan sát các quang-tuyến vô-hình, nhà khoa-học tìm cách làm cho nó hiển-thị trên giấy ảnh hay trên bản thẩm chất hóa-học. Ngoài phạm-vi ấy có những gì, nhà khoa-học không cần biết đến. Nói thế không phải để chê quan-điểm của họ hẹp-hòi, mà cốt để phân-biệt rõ ràng thế nào là Khoa-học. Vả phạm-vi ấy cũng đã rộng rãi bao la, và chỉ một phần nhỏ trong phạm-vi ấy cũng đủ chiếm đoạt cả trí óc của một thế-hệ. Mà một khi phạm-vi đã thám hiểm được kỹ-càng, làm sao lại khỏi bắt chúng ta rung động, nghĩ đến những vấn đề bên ngoài ? Vì, dù là nhà khoa-học đi nữa, cũng vẫn là một người, với những thắc-mắc trước sự sống huyền-vi. Cho nên ta không lấy làm lạ rằng ngày nay khoa-học lại đã làm căn bản cho những Triết-lý sâu rộng mà muốn thấu đạt, ta không thể chỉ đọc những sách gọi là phổ-thông, mà trái lại phải học ít nhiều toán học và lý-học cao-đẳng mới được.

Những Triết-lý ấy không những chỉ áp dụng những điều phát-minh mới của khoa-học, mà phần lớn phải nương vào những tánh cách đặc-biệt của khoa-học. Tôi xin lần lượt nêu ra vài tính cách quan-yếu để tiện giải bày những chỗ liên-lạc trong đoạn cuối,

(Còn nữa)



MÙA XUÂN ĐẠO

Ta lạc về đây
Giữa một mùa xuân dậy,
Lòng trần gian hây hây,
Vui dâng lên lòng thế kỷ hai mươi.

Má núng rung rinh, em bé hé môi cười
Lòng vui ngây ngất,
Đi cùng mẹ lên chùa lễ Phật
Dâng lễ bó hồng tươi
Áo lam bay trên bao đọt sóng người.

T
H
O'



Một tác lòng thành
Bọc trong tà áo cũ.
Vang tiếng cười, trông chuỗi ngày lam lũ.
Cơm hăm, canh ôi.
Hôm nay lễ Phật, lòng rảnh rang rồi.
Một tấm lòng trong trắng,
Thản-nhiên nhìn thế-sự cuộc đời vui.

Nơi đây chùa mái ấm,
Nơi đây bình lửa xa vời,
Nơi đây mờ xóa bao niềm hận,
Đẹp lắm xóm giếng ơi !
Cha Từ-Bi cao cả của loài người !

Về đây. lòng ấm dịu
Niềm đau khổ người người...
Sinh lực khai nguồn trong máu huyết
Thế-kỷ mừng vui nói nghẹn lời.
Sang nghèo chung gói cật
Vui miên-man, ánh Đạo tỏa ngàn nơi.

Đó đây mùa Đạo dậy
Nhân thế cảm thông rồi !
Mắt sáng tinh anh, nụ cười duyên dáng
Về nơi đây, xuân mới nở tình khôi.

THANH - TI



NHỊP CẦU THÔNG CẢM

Chú Tâm-Kiên thân mến,

Cháu vào Sài Gòn đã năm hôm rồi mà bây giờ mới viết được bức thư cho chú. Sở dĩ chậm trễ như vậy là vì cháu còn bận xếp đặt chỗ ăn chỗ ở và tìm trường học. Xong xuôi tất cả rồi chú ạ. Hiện nay, cháu ở trọ nhà một người bạn quen tại Dakao. Người bạn này trước kia có học ở Huế, cùng học một lớp với cháu. Anh ấy tên là Hiền, tính nết dễ thương lắm. Đáng lẽ là cháu vào chùa Ấn-Quang nhờ thầy Minh-Tuệ giới thiệu giúp chỗ quen kia, nhưng tình cờ cháu đã gặp Hiền ngoài phố. Khi Hiền biết là cháu đang kiếm chỗ trọ, Hiền liền mời cháu về nhà thưa với ba má đề cháu ở lại ngay đấy cho vui. Ba má Hiền vui vẻ lắm, ân cần bảo cháu ở lại. Cháu còn đang ngần ngại thì Hiền buộc phải theo lời và bảo rằng ở lại đây cháu cũng có thể trả tiền trọ, không có ngại gì cả.

Thế là cháu có chỗ ăn ở, lại có được người bạn tốt nữa. Còn trường học cháu đã nhờ Hiền kiếm giúp. Thì ra Hiền cũng học đệ-nhị như cháu, và khuyên cháu nên đi học một trường với Hiền. Cháu có đến xin dự thính hai hôm, thấy giáo sư dạy rất khá nên đã xin chính thức nhập học. Đó là trường Phương-Đức ở ngay giữa trung tâm đô thành.

Sáng hôm qua gặp ngày chủ-nhật, cháu có đến chùa Ấn-Quang nhưng không được gặp mặt thầy Minh-Tuệ. Cháu nghe nói thầy bận đi giảng Phật Pháp cho gia-đình Phật tử tại chùa Phước-Hòa. Cháu nhờ một chú điệu dẫn cháu đi viếng chùa. Thì ra đây là một Phật học-đường, chú ạ.

Chùa này, theo lời chú điệu, mới xây dựng từ hồi 1949. Vì nằm trong phạm vi thành phố nên không có được sự yên tĩnh gần như tuyệt đối mà cháu thấy ở các chùa Huế. Vào đây, cháu tìm thấy nhiều cái quen thuộc. Vẫn cái phong thái nhã-đạm của các thầy, vẫn nụ cười thân thiện và hiền lành của các chú học tăng, vẫn cái không khí dịu hòa đượm ngát hương trầm thoang thoảng... Trước kia cháu tưởng rời khỏi đất Huế tức là không còn được sống những giờ an hòa huyền diệu dưới mái chùa Báo Quốc và Từ Đàm thân-mến. Vào đây cháu mới biết rằng khắp lãnh thổ Việt-Nam nơi nào cũng được ánh Từ Quang soi đến, và ở đâu, những người con Phật chân chính cũng có thể kiến tạo một không khí an-lành mà sống dưới bóng Đức Từ-Bi.

Như cháu đã nói, chùa Ấn Quang này cũng là một Phật-học đường như chùa Báo Quốc vậy. Như thế là ở Việt-Nam có đến ba Phật học đường : Huế, Nha Trang, và Sài Gòn. Cháu nghe đâu ở miền Nam này còn có hai Phật-học-đường khác nữa : đó là Văn-thù Phật học-Viện do các thầy của giáo-hội Bắc-Việt trông nom và Giác-nguyên Phật-học-đường do thầy Hòa Thượng Hành Trụ xem sóc. Hôm nào rảnh, cháu sẽ đến thăm các nơi ấy, chú ạ, và cháu sẽ nói chuyện lại chú nghe.

Bây giờ cháu xin nói tiếp về chùa Ấn-Quang tức là Phật-học-đường Nam-Việt.

Khi cháu mới bước vào cổng chùa, cháu thấy vui mừng ngay và cảm thấy những nét gì rất là quen thuộc. Tiền đường trông giống chùa Từ Đàm như đúc và lạ chưa, vẫn hai câu đối kia của chùa Từ-Đàm mà một hôm đứng trước cổng chùa, chú đã giảng nghĩa cho cháu :

« Phật chánh biến trí, vô lượng thọ, vô lượng quang, vô lượng công đức,

« Học như thực nghĩa, như thị vãn, như thị tư, như thị tu trì »

Cháu đi vòng sang phía nhà khách và ở đó, cháu



được tiếp kiến với thầy Tri sự gần nửa giờ. Sau đó, thầy Tri-Sự nhờ một chú điếu đem cháu đi viếng chùa. Bên phải chánh-điện là một dãy nhà dài có hai lớp học, học-tăng ngồi chật cả. Bên ngoài có dựng nhiều chiếc xe đạp, hỏi ra cháu mới biết rằng ngoài số học tăng ở ngay trong Phật học viện, còn có nhiều học tăng ở các chùa khác đến học nữa.

Lớp tam-niên đang học giờ Phật-pháp. Một thượng tọa nào đó mà cháu không biết tên, đang giảng về các hệ-thống giáo lý đại-thừa. Đứng ngoài cháu nghe trộm có đến 5 phút. Tiếng thầy giảng sang sảng nhưng vẫn ồn ồn hiên hiên, cháu chỉ muốn đứng nghe mãi nếu không có chú điếu đứng bên. Ngang qua lớp nhị-niên, cháu gặp giờ văn chương; các chú đang học Chinh-phụ-ngâm, chú a. Thành thử, ngoài môn triết học Phật-giáo, các chú học tăng còn học những môn thường thức như văn chương, khoa học, lịch sử... Cháu cũng thích như thế, vì theo cháu các chú học tăng phải có kiến thức căn bản về mọi ngành. Cháu được đưa qua thăm phòng xá của học tăng. Một dãy nhà dài cao rộng, trong ấy bàn làm việc của học tăng, chạy dài hai hàng thẳng tắp. Mỗi vị có một ngăn học lớn để đựng dụng cụ và sách vở. Mỗi vị có một chiếc giường riêng, một móc áo riêng, một bàn làm việc riêng. Sự xếp đặt thật gọn gàng, ngăn nắp cháu tưởng các ký túc xá ngoài đời cũng không hơn được.

Cháu vào thăm phòng phát-hành kinh sách và có đọc qua mục lục các sách. Hôm nào cháu sẽ thỉnh ít quyển, gửi về chú. Phòng phát hành này là một căn phòng về phía tả của nhà thờ. Nhà thờ hình như mới cất xong thì phải, gồm có hai tầng. Tầng trên là thư viện và là liêu phòng của các thượng tọa, giáo thọ. Tầng dưới là nơi thờ thờ, văn phòng thượng tọa Giám đốc, và phía sau là liêu của các thầy học tăng Tỳ-kheo,

Cháu xin phép vào viếng chánh điện và lạy Phật. Chánh điện nghiêm trang quá! Pho tượng Đức Thích Ca làm cháu ngạc nhiên vô cùng. Chưa bao giờ cháu được thấy một pho tượng đẹp đến thế. Nét mặt ngài trầm tĩnh đầy đủ nét từ bi và trí tuệ. Dáng ngồi của Ngài mạnh mẽ oai hùng. Một pho tượng tiêu biểu được cả ba đức; bi, trí, dũng như thế thực là hiếm có. Cháu nghe đâu pho tượng ấy là do một vị cư sĩ có thọ bồ-tát-giới cung tạo, vị cư-sĩ này hiện là giáo sư hội-họa và điêu khắc tại trường mỹ-thuật.



Người ta nói rằng Phật giáo chưa thực hiện được thống nhất hoàn toàn, điều đó không biết có đúng không chú nhỉ. Riêng cháu, lần đầu tiên được tiếp xúc với Phật giáo miền Nam, cháu thấy không khó khăn gì cả. Ngồi trong chùa Ấn-Quang, được nói chuyện với một chú học - lãng, cháu cảm thấy đang ngồi trong đại-gia-đình Phật tử. Đã đành ngoài sáu tập đoàn Phật giáo của Tổng Hội, còn có nhiều tập đoàn khác. Nhưng cháu nghĩ, trong bầu không khí quá hiền hậu và thành thực như thế này, các tập đoàn rất có thể hiểu biết nhau, sát cánh bên nhau để xây dựng cho nền Phật-giáo Việt-Nam thống nhất, tránh xa mọi sự sắp đặt chia rẽ của ma-vương ngoại-đạo.

Thơ đã dài rồi, thôi cháu xin ngừng bút. Kính chúc chú vui mạnh, cháu xin hẹn đến thư sau dài hơn.

Cháu TÂM TUỆ

HỘP THƠ TÒA SOẠN

Thầy TỊNH-ĐỨC.— Danh-Lam Việt-Nam * chùa Linh Thúu * đã nhận được. Xin thầy làm tiếp công việc này cho. Đợi những loại bài giáo-ly của thầy. Kính

Các thầy HUYỀN-VI, THANH-TỬ.— Trông đợi ở các thầy lắm-lắm. Gần mà thành xa. Kính.

Bạn THANH-TI.— Xin gửi tiếp bài cho nhé. Đã bằng lòng trở về làng cũ chưa ? Thân mến.

Thầy ĐỨC-NHUẬN.— Đã nhận được « Sáng tạo ». Đa tạ, xin gửi tiếp. Kính.

Bạn XUÂN-BÌNH.— Trông ở bạn loại bài khác. « Màu áo nâu » đã nhận được. Thân mến.

Các anh NGUYỄN-TẤN-TÀI và LÊ-QUANG-LÀNH. Trông đợi ở các đạo-hữu những đề-tài khác. Kính





C A D A O

Gửi người dân của hai miền Nam Bắc.

Tay bưng đĩa muối chấm gừng
Gừng cay muối mặn xin đừng bỏ nhau.
Bắc Nam chung một mối sầu,
Thương nhau thì được, bỏ nhau sao đành ?
Đêm ngày một dạ đinh ninh
Nhớ lời nguyện kết giữa mình với ta :
« Bao giờ chạch đẻ ngọan đạ,
Sáo đẻ dưới nước thì ta bỏ mình.
Bao giờ rau diếp làm đình,
Gỗ lim thái ghém thì mình bỏ ta »
Muốn cho đoàn kết một nhà,
Cùng nhau xây đắp đạo ta muôn đời.
Từ-bi, ta nhớ lấy lời.
Nói gương trí-tuệ trau dồi thân tâm.
Diệt trừ tham giận kiêu căng
Thương nhau một niệm, tình thâm lâu dài.
Khôn ngoan đá đáp người ngoài,
Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau.
Nhờ ơn Đức Phật nhiệm màu
Ta xây cuộc sống bền lâu muôn đời.

TÂM KIÊN



TU' - TU'Ở'NG - HỆ PHẬT - GIÁO

VÀI NHẬN XÉT TRƯỚC KHI TRÌNH BÀY TU-TƯỚNG-HỆ PHẬT-GIÁO

1.) *Vấn đề cần-thiết* : Lúc này, ở khắp mọi nơi, vấn đề cần-thiết là phải liên-hợp Phật-giáo-đồ lại. Trong khi đó, câu chuyện lịch sử, chưa đủ để chứng minh được gì, lại có thể làm gợn lên sự chia rẽ giữa Phật-giáo-đồ hữu tâm. Cho nên lịch sử — từ trước đến giờ chỉ mới được trình bày với những tài liệu khuôn theo tâm lý của hai bên tự gọi là tiểu-thừa đại-thừa — chưa có được tính cách hoàn bị chân-xác và thuần túy, do đó, có thể là một câu chuyện tai hại.

2.) *Vấn đề dân-tộc-tính* : Hiện giờ, ở tất cả mọi xứ Phật giáo, đạo Phật đã trở thành Đạo của dân-tộc, dầu biến hiện dưới bất cứ hình thái nào. Phật-Giáo Việt-Nam, như hiện giờ, chính là biểu hiện dân-tộc-tính đầy đủ của Phật giáo ở đây. Hình thức áo vàng khất thực chỉ làm cho quần chúng cảm thấy đó là thầy tu Miên, Lào và là dấu hiệu của một cái đạo ngoại quốc mà thôi. Trong khi đó, chính nhờ yếu tố dân-tộc-tính mà Phật-giáo Việt-Nam đã không sao và sẽ không sao cả, mặc dầu đang sống trong hoàn cảnh bất thiện và ý muốn bất đáng.

3) *Vấn đề nhu cầu* : Bây giờ, thí dụ chỉ để lại một tiểu thừa hay một đại-thừa không thôi, thì thực tế sẽ không thể cung cấp cho hiện trạng của tất cả các nước Phật-giáo. Rồi nói đến sự nhu cầu của nhân loại nữa : Nếu Phật Giáo có cung cấp được gì cho nhân loại, thì sự cung cấp ấy không phải chỉ nằm ở một trong hai bộ phận đại và tiểu-thừa mà thôi. Nhu cầu của nhân loại, bây giờ cũng như ở mai hậu, phải là do toàn bộ Phật-Giáo cung cấp vậy.

4) *Đặt vấn đề trọng tâm* : Bởi vậy, chiếu theo vấn đề cần thiết, không ai nên tự hào với cách nói lịch sử của mình như hiện giờ ; chiếu theo vấn đề dân tộc, yếu tố sinh tồn của Phật Giáo, chúng ta cần phải khai thác mạnh mẽ yếu tố dân-tộc-tính và sau hết, chiếu theo vấn đề nhu cầu, chúng ta phải nỗ lực làm một cuộc điều chỉnh. — Tư tưởng hệ Phật-Giáo sau đây sẽ như là nguyên tắc đề nghị cho cuộc điều chỉnh đó.

5) *Vấn đề cần suy-nghĩ* : Những người trách nhiệm với Phật-Giáo Việt-Nam nên suy-nghĩ điều này : Nếu trước bỏ dân tộc tính thì làm sao Phật-Giáo còn được với dân tộc ? Nếu không thỏa mãn nhu cầu của nhân loại tương đối khá hơn, Phật-Giáo làm sao sinh tồn ? — Sinh tồn sao được và có nghĩa gì khi nó vô ích đối với loài người ? Nhưng mà nếu những nhược điểm thực sự của hai nếp sống đại và tiểu thừa mà không được hủy bỏ qua những điều-chỉnh cần thiết, thì đó quả là chúng ta thật muốn tự-tận trong những điều kiện sinh-tồn vậy.

TRÍ-QUANG

Vì một lý do ngoài ý muốn của chúng tôi, bài Chù a Từ-Đàm phải gác lại kỳ sau ; xin độc giả lượng thứ



THOÁT NGỤC VÀNG

của *VÓ-ĐÌNH-CƯỜNG*
và *MINH-ĐỨC*

(Tiếp theo kỳ trước)

GIÁO-SU: — Tâu Thánh-Thượng, kẻ hạ thần trộm nghĩ
Ngài phòng xa như thế mà thôi...
Lòng Đông-cung lắng cảm nhịp đời,
Chỉ muốn được phiếm du tuần ngoạn.
... Mãi bấy nay, Ngài sách đèn suốt sáng
Thông Kinh-thư và lão luyện kiếm cung
Kẻ hạ thần bái phục trí anh-hùng,
Mà đức độ càng rộng sâu vô lượng...!
Ý Ngài muốn sống giữa lòng dân chúng
Tìm căn nguyên của mọi nỗi đau thương
Hòng giải-thoát cho muôn người cơ cực...

TỊNH-PHẠN-VƯƠNG: — Lòng trẻ cuồng si; mộng không chừng mực!
Chân lý nào hơn tài sức của quần thần
Làm mình quân, là cứu vớt muôn dân
Sao không muốn, lại say đời giáo sĩ?
Trẻ muốn phiếm du, Trầm nào ngăn ý,
Trầm sẽ truyền cho khắp cả kinh thành
Đón xe loan mà hát khúc thanh-bình,
Nhịp sống cuồng vui, đèn treo, pháo kết
Cả đô-thành sẽ mở hội hoa đăng
Dấu hết khổ đau, nghèo nàn, mỗi một

Không một nét buồn đẽ vương mắt Đông-cung!
Nhưng Trâm vẫn muốn ngăn
Cho tận gốc ý ngông cuồng Thái-Tử...
Người có cách gì hay?

GIÁO-SƯ — (nghĩ ngợi một lúc lâu, đứng dậy thưa):

Tâu Thánh-Thượng,
Tuổi thanh-niên như rượu đã hăng nồng
Men chếnh choáng mộng say đời lý tưởng.
Không gì hơn dầu sóng to gió lớn,
Đắm cuồng si bằng sức mạnh ái-tình
Bao anh hùng quy gối, rã gươm lnh!
Làn môi hoa, đủ đồ thành, nghiêng nước
Tia mắt nhìn, là đắm ngọc chìm châu...
Nguồn ái ân, xanh tóc đến bạc đầu
Cả vũ-trụ tan tành như mộng ảo...

TỊNH-PHẠM-VƯƠNG: (gật gù) — Hay! Thật là hay,

Chi lưới tình ngăn nôi bước phiêu lưu
Một lưới tình, vững hơn vạn chiến hào!
Giọt nước mắt, bầu thuốc mê dịu ngọt!
Trâm sẽ truyền cho mỹ nhân khắp nước
Dự cuộc thi đề Thái-Tử chọn người
Giai nhân nào tài sắc liền đôi
Được điểm phúc kết đôi cùng Thái-Tử...
Trâm sẽ cho xây đền đài dinh thự,
Gấm lót vàng thêu, dát ngọc sáng ngời;
Khúc mê ly diễm ảo tuyệt vời
Như cảnh động bồng lái tiên đảo
Thái-tử sẽ say sưa giữa ngọc ngà châu báu
Trong cánh tay êm ái của giai nhân
Ngươi hận đời trong vũ-trụ ái ân...!
(Cười đắc chí)

— MÀN HẠ —

PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM



MÀN HAI

GIỚI THIỆU.— *Tịnh-Phạm-Vương đã cưới Công-chúa Da-Du cho Thái-Tử, và xây dựng một cung điện nguy nga, ngày đêm ngâm nga cung đàn, điệu hát đề ngăn cản bước đi của Thái-Tử. Nhưng Thái-Tử vẫn tìm cách tiếp xúc với cuộc đời bên ngoài đề tìm hiểu chân tướng của nó. Thái-Tử đã xin được lệnh của Tịnh-Phạm-Vương cùng Xa-Nặc cải dạng thường dân ra thăm thành phố. Và sau đây là màn trình bày cuộc đi thăm ấy.*

NHÂN VẬT : — Thái-Tử
— Xa-Nặc
— Người hành khất
— Người điên
— Người say rượu

(Cảnh là một góc chợ quê, ngoài ô kinh thành)

XA NẶC : — Thưa Thái Tử...

THÁI-TỬ : — Kìa người lại cãi lời ta...

XA-NẶC : — Bẩm vâng, thưa Tôn-huynh

Cảnh sắc nơi đây đã khác hẳn đô thành
Bên đường làng về chợ, dãy lều tranh
Rải rác xóm chòm, tiêu điều ngõ ngác
Tiếng diều sáo, vọng từ đâu diu dặt...

THÁI-TỬ : — Chiều nay không khí quả an lành

Tâm trí, lòng ta cũng dịu thanh...
(chỉ một phiến đá)
Ta hẳn ngồi đây

XA-NẶC : — Ở đằng kia, có bóng ai bước lại...

*(Người hành khất già, tiều tụy, rách nát và
nhóp nhúa gầy còm, giữa chiếc nón rách, chống
gậy bước ra, giọng rên rĩ)*

HÀNH KHẮT : — Lạy ông đi qua, lạy bà đi lại,

Thương lão đui mù quần quai khổ đau

Thân tàn ma đại cơ cầu
Lão mong hóa kiếp ngựa trâu báo đền!
(tìm chỗ ngồi, giữa nón)

THÁI-TỬ: — XA-NẶC! Có phải một người không?
Vi đâu nên nổi ấy?

XA-NẶC: — Đây là một lão ăn mày
Mà đôi mắt chẳng thấy ngày hay đêm
Chỉ còn một cách ăn xin,
Cố ngoi ngóp sống, đón tình thương vay!...

THÁI-TỬ: — (đến quỳ bên người hành khất)

Kính lão trượng cao niên,
Cháu xin gửi ít tiền
Đề cụ dùng đôi bữa...
(đặt tiền vào nón)

HÀNH KHẮT: — Người là ai mà quý hóa,
Ăn nói dju dằng sao!...
Nhưng ân nhân ơi, bước cho xa người lão
Bệnh lão sẽ truyền qua thân thể Ngài thôi...

THÁI-TỬ: (đứng dậy ngạc nhiên hỏi Xa-Nặc)

— Cụ già đui đối khờ
Còn đau chi mà sợ bệnh lây người?
Ta thoáng thấy trên người nhiều chỗ da lở loét...

XA-NẶC: — Thôi đúng bệnh phung rồi
Bệnh này nguy hiểm
Còn chờ chết mà thôi...

(Thái-Tử ngẩn ngơ. Hai người ngồi lại chỗ cũ. Người điên bước ra, đầu rối bù, áo quần rách nát, cười nham nhở)

NGƯỜI ĐIÊN: — A ha, vui!

Trời đất cuồng quay, duyên ta đồ vỡ
Em trả ân tình, anh biết gửi ai?
Anh gửi cô tiên, cô say múa hát,



Cô hát những gì, em hãy lắng tai :
A ha cô ấy hát rằng :
• Minh về, ta chẳng cho về
Ta nắm lấy áo, ta để câu thơ »...
Câu thơ nghèo khổ, đại khờ,
Sao bằng tiền anh trọc phú, làm ngơ sao đành ?
(cười)

THÁI-TỬ : — Ai thế nhỉ,
Sao nói năng lắm nhảm
Cười hay khóc điều chi ?

XA-NẶC : — Có lẽ một người điên !

HÀNH KHẮT : — • Thân tàn ma dại cơ cầu
Lão mong hóa kiếp ngựa trâu báo đền »
(Người điên chạy quỳ bên người hành khất)

NGƯỜI ĐIÊN : — Thôi phải nghìn thu, bờ mộng cũ
Nẻo về trăng trắng gái Liêu-Trai
Trần gian tình lạnh lòng thi-tử
Em đến trong hồn anh ngỡ ai !
(giọng ân ái)
Em đã về đây,
Son phấn hoen yêu, mắt lệ đầy ;
Ai đâu nở phụ tình duyên cũ
Anh vẫn còn nguyên mộng đắm say !

HÀNH KHẮT : — (sợ sệt lùi, xích lùi ra)
Lạy ông đi qua, lạy bà đi lại
Thương lão đui mù quần quai khổ đau.

THÁI-TỬ : — Chao ôi, coi thế ngờ đâu
Vẽ nên những cảnh oán sầu trên người.

XA-NẶC : — (nhìn xa nói)
Lại đến thêm một người,
... Một người lính, và tuồng như say rượu

(Người lính bước ra, mặt đỏ bừng, chân chũnh choáng, tay cầm

roi, tay cầm chai rượu. Chưa có vẻ say lắm. Hẩn ngấm y ý)

NGƯỜI LÍNH: — ‘Bồ đào mỹ tửu dạ quang bôi,

Dục ẩm tỳ-bà, mã thượng thôi...’

(đến cạnh người hành khất và người điên)

Ơ này, các chú,

Có xéo gáp đi không,

Quan sắp ra thăm chợ

Chúng mày có biết chẳng?

(nhìn người điên đang bước lại phía mình, cười)

A, một thằng điên!

NGƯỜI ĐIÊN: — Anh chỉ van em một nụ cười,

Một tia mắt dịu, một làn môi...

NGƯỜI LÍNH: — (cầm roi quất tiếp mấy cái)

— Đây, một tia mắt dịu,

Này nữa, một làn môi!

(người điên cười, rồi chạy vào. Người lính quay lại người hành khất)

Còn thằng già này nữa

Xin nói gì chẳng thôi?

HÀNH KHẮT: — Lạy ông đi qua, lạy bà đi lại,

Thương lão đui mù, quần quai khổ đau

Thân tàn mà đại cơ cầu

Lão mong hóa kiếp ngựa trâu báo đền...

NGƯỜI LÍNH: — Thân tàn ma đại,

Ai cầu?

Còn mong hóa kiếp ngựa trâu.

Ai màng?

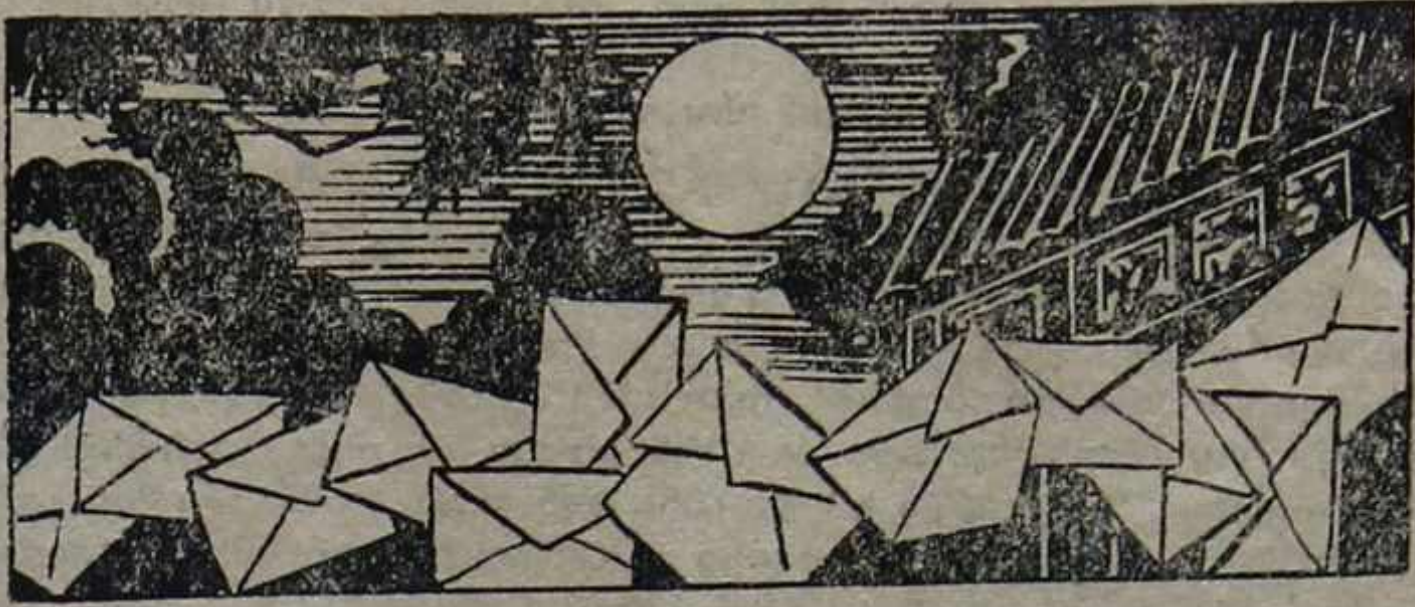
Xéo mau,

Có xéo gáp đi không?

(quất tiếp mấy roi. Người hành khất chạy vào,

hoảng hốt ngã nghiêng)

(Còn nữa)



TIN TỨC PHẬT GIÁO

HỘI NGHỊ PHẬT GIÁO THẾ GIỚI LẦN THỨ TƯ : Tổng hội Phật giáo Việt Nam vừa nhận được thư mời của ban Tổ chức Hội Nghị Phật giáo Thế giới lần thứ tư. Hội nghị này sẽ mở tại Népal (Bắc Ấn độ) từ ngày 7 tháng 11 đến 14 tháng 11 dương lịch 1956. Ban Quản Trị Trung Ương Tổng Hội Phật giáo Việt Nam, trong buổi họp ngày 1.9.56, đã cử xong các vị đại biểu. Trong số ấy, người ta thấy có Hòa thượng Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng Hội Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng Huệ Quang, phó Hội chủ. Đây là hai đại biểu chính thức. Ngoài ra còn có thầy Minh Châu (hiện lưu trú tại Phật học viện Nalanda) và đạo hữu Trần thanh Hiệp, ủy viên văn nghệ Phật giáo Việt-Nam cũng sung vào phái đoàn đi dự hội nghị ở Népal.

Trong 8 đề tài mà Hội Phật giáo Thế giới đề nghị đem thảo luận tại hội nghị Phật giáo thế giới lần thứ tư, Việt Nam đã chọn hai đề tài sau đây để thuyết trình :

- 1) Phật giáo và hạnh phúc
- 2) Phật giáo và công việc hoằng pháp thế giới

Theo nhận xét của chúng tôi, hội nghị Phật giáo thế giới lần thứ tư này có tính cách của một đại hội văn hóa, mục đích là phát huy một cách rõ ràng tinh thần và lập trường Phật giáo trong xã hội hiện tại.

Chúng tôi được biết ngoài hai đề tài mà Phật giáo Việt Nam đã chọn, còn có những đề tài khác rất quan hệ, như: Phật giáo với những chủ nghĩa quốc gia, Phật giáo với chủ nghĩa tư bản, Phật giáo với chủ nghĩa xã hội, Phật giáo với chủ nghĩa cộng sản...

TRỤ SỞ TỔNG HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM HIỆN GIỜ ĐẶT TẠI THỦ ĐÔ SAIGON: Các báo đã đăng tin từ lâu cuộc đại hội Phật giáo Toàn Quốc Việt Nam lần thứ tư tại Saigon. Đại hội đã thu lượm nhiều kết quả tốt đẹp và đã thành lập một ban Quản trị Trung Ương mới, mà danh sách đã có

đăng ở các tờ báo Phật giáo ở Việt-Nam — Hiện giờ, trụ sở Tổng Hội đặt tại chùa Ấn Quang 635 đường Vạn-Hạnh Thiên-sư Chợ Lớn thuộc thủ đô Saigon, chứ không phải đặt tại Huế như một số người lầm tưởng.

BUỔI PHÁT THANH CỦA PHẬT GIÁO TOÀN QUỐC ĐANG ĐƯỢC TỔ CHỨC : Ngoài việc xuất bản tờ « Phật giáo Việt-Nam », Tổng Hội còn đang tổ chức buổi phát thanh của Phật giáo thống nhất trên đài phát thanh Saigon, mục đích đề cụ thể hóa tiếng nói của Phật giáo toàn quốc. Thầy Thiện Hoa, ủy viên hoàng pháp tổng hội, đang xúc tiến công việc này. Với sự hợp tác của ban phát thanh Phật giáo Nam Việt và của ban phát thanh Phật giáo Bắc Việt tại miền Nam, chúng tôi tin rằng buổi phát thanh của Phật giáo thống nhất sẽ được tổ chức nhanh chóng và sẽ thu được rất kết quả tốt đẹp.

TẠI NHA-TRANG SẼ ĐƯỢC KIẾN THIẾT MỘT PHẬT HỌC VIỆN VIỆT-NAM : Giáo hội Tăng già và Hội Phật học miền Trung đang ra công xây đắp cho một trường tăng học đồ sộ tại Nha Trang mệnh danh là « Phật học viện Việt-Nam tại Trung Việt ». Trong giai đoạn hiện tại, năng lực của cả hai Tổng trị Sự đều dồn vào công việc này. Với sự hộ trợ đắc lực của Phật tử Toàn quốc, Phật học viện chắc chắn sẽ được thực hiện xong trong một thời gian ngắn.

MỘT TĂNG HỌC ĐƯỜNG NỮ VỪA ĐƯỢC XÂY DỰNG TẠI TRÀ-VINH : Dưới sự hướng dẫn và giúp đỡ của Giáo hội Tăng già Nam-Việt và Ban Quản Trị Hội Phật học Nam-Việt, tỉnh hội Phật học Trà Vinh đã xây dựng Phật học đường tại chùa Phước-Hòa. Một lớp nhất niên gần 30 học tăng đã được khai giảng. Phật học đường này là chi nhánh của Phật Học Đường Nam-Việt. Trong số các vị Giáo sư do trung ương gửi về, chúng tôi thấy có thầy Trường Lạc và thầy Tịnh Đức.

ĐẠI HỘI NI BỘ NAM VIỆT ĐANG ĐƯỢC TỔ CHỨC : Đại hội Ni bộ Nam Việt sẽ được tổ chức vào những ngày 6, 7 tháng 10 năm 1956 tại chùa Huệ Lâm, Chợ Lớn, do sự hướng dẫn của Giáo hội Tăng già Nam Việt.

GIÁO HỘI TĂNG GIÀ TỈNH CÀ MAU SẮP ĐƯỢC THÀNH LẬP : Hầu hết các tỉnh đã thành lập giáo hội, liên lạc với Trung Ương. Giáo hội Tăng già và Cà Mau đang được vận động thành lập. Có lẽ Long Xuyên, Rạch Giá và Châu Đốc cũng thế.

VIỆC XÂY CHÙA XÁ LỢI ĐANG TIẾN HÀNH : Số tiền quyên để xây cất chùa Xá Lợi đã lên đến hai triệu đồng. Công việc xây dựng đang tiến hành đều đều. Ban Quản trị hội Phật học Nam Việt đang làm việc với tất cả tâm lực. Phật sự đang trông chờ sự góp sức của toàn thể các đạo hữu hảo tâm.

CÔNG VIỆC HOẢNG PHÁP ĐƯỢC XÚC TIẾN MÃNH LIỆT : Khắp toàn quốc, các vị giảng sư và học tăng đã đem hết tâm lực làm việc Hoảng Pháp. Tinh thần tu học của đạo hữu các tỉnh như ở Quảng Trị chẳng hạn, lên cao một cách phi thường. Tại miền Nam cũng thế. Lớp giáo lý tổ chức ở các tỉnh được quần chúng Phật tử hưởng ứng mạnh mẽ. Tập San Phật giáo thống nhất đã được liếp đón một cách nồng hậu tại mọi địa phương.



TRƯỜNG ĐẠI HỌC HUẾ QUẢNG AN



PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM

Tạp - San - Phật - Giáo - Toàn - Quốc

Nghị-định số - 2009/P3 ngày - 1-8-1956

Tòa-Soạn và Quản Lý :

Chùa AN-QUANG, 635 VAN-HANH

THIÊN - SƯ - CHỢ - LỚN

GIÁ BÁO :

Mỗi số 10\$00

Sáu tháng 55\$00

Một năm 110\$00

*Phiếu mua báo, xin đề tên
đạo - hữu Nguyễn - văn - Thọ*



Đặt tại nhà in LANGBIAN 4 Khu Hòa Bình - Đà Lạt